

**Đề cương ôn thi liên thông môn:
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

Giáo trình tham khảo:

Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính – MISHKIN

Kathy Kelly Richard G. Stahl

University of Texas, Arlington Louisiana State University

Biên dịch: GS. TS. Nguyễn Văn Ngọc

9th Edition, 2010

Mục lục

Chương 1 Tại sao nghiên cứu tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính

Chương 2 Tổng quan hệ thống tài chính

Chương 3 Tiền là gì?

Chương 4 Lãi suất

Chương 1

Tại sao học tiền, ngân hàng và thị trường tài chính?

1.1 Tại sao phải nghiên cứu thị trường tài chính?

1) Thị trường tài chính thúc đẩy hiệu quả kinh tế bởi

- A) kênh dẫn vốn từ nhà đầu tư sang người tiết kiệm.
- B) tạo ra lạm phát.
- C) kênh dẫn vốn từ người tiết kiệm sang nhà đầu tư.
- D) giảm đầu tư.

Trả lời: C

2) Thị trường tài chính thúc đẩy hiệu quả kinh tế tốt hơn bằng kênh dẫn vốn từ ____ sang ____.

- A) nhà đầu tư; người gửi tiết kiệm
- B) người đi vay; người gửi tiết kiệm
- C) người gửi tiết kiệm; người đi vay
- D) người gửi tiết kiệm; người cho vay

Trả lời: C

3) Thị trường tài chính hoạt động hiệu quả thúc đẩy

- A) lạm phát.
- B) giảm phát.
- C) thất nghiệp.
- D) tăng trưởng.

Trả lời: D

4) Một yếu tố quan trọng kích thích tăng trưởng kinh tế cao là

- A) loại bỏ hoạt động ngoại thương.
- B) thị trường tài chính hoạt động hiệu quả.
- C) lãi suất cao.
- D) biến động thị trường cổ phiếu.

Trả lời: B

5) Các thị trường mà nguồn vốn được chuyển từ bên dư thừa vốn sang bên thiếu vốn được gọi là

- A) thị trường hàng hóa.
- B) thị trường vốn nhàn rỗi.
- C) thị trường chứng khoán phái sinh.
- D) thị trường tài chính.

Trả lời: D

6) Thị trường _____ chuyển vốn từ người dư vốn sang người thiếu hụt vốn.

- A) hàng hóa
- B) vốn nhàn rỗi
- C) tài chính
- D) chứng khoán phái sinh

Trả lời: C

7) Thị trường tài chính hoạt động kém hiệu quả có thể dẫn đến:

- A) sự giàu có.
- B) sự nghèo đói.
- C) sự ổn định tài chính.

D) sự mở rộng tài chính.

Trả lời: B

8) Thị trường trái phiếu là quan trọng bởi vì thị trường này là

A) thị trường tài chính lớn nhất tại Hoa Kỳ.

B) thị trường mà tỷ giá hối đoái được xác định.

C) thị trường mà lãi suất được xác định.

D) thị trường nơi mà tất cả người đi vay mượn được vốn.

Trả lời: C

9) Giá cả phải trả cho việc thuê vốn vay (thường được ấn định theo phần trăm giá trị cho thuê theo đơn vị yết giá \$100 trong một năm) thường được gọi là

A) tỷ lệ lạm phát.

B) tỷ giá hối đoái.

C) lãi suất.

D) tổng mức giá.

Trả lời: C

10) Lãi suất trung bình của trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ dài hạn so với tín phiếu Kho bạc kỳ hạn ba tháng biến động _____ và _____.

A) nhiều hơn; thấp hơn

B) ít hơn; thấp hơn

C) nhiều hơn; cao hơn

D) ít hơn; cao hơn

Trả lời: A

11) Lãi suất trung bình của trái phiếu Công ty Baa (chất lượng trung bình) thì _____ so với các trái phiếu khác, và khoảng biến thiên lãi suất giữa trái phiếu Công ty Baa và các trái phiếu khác đã trở nên _____ trong những năm 1970.

A) thấp hơn; nhỏ hơn

B) thấp hơn; lớn hơn

C) cao hơn; nhỏ hơn

D) cao hơn; lớn hơn

Trả lời: D

12) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự sụt giảm lãi suất sẽ làm cho nhu cầu chi tiêu về mua sắm nhà ở sẽ

A) giảm.

B) không đổi.

C) tùy ý.

D) tăng.

Trả lời: D

13) Tại cùng một thời điểm, lãi suất cao có thể _____ đối với việc mua nhà hay xe, nhưng có thể _____ đối với việc gửi tiết kiệm.

A) không khuyến khích; khuyến khích

B) không khuyến khích; không khuyến khích

C) khuyến khích; khuyến khích

D) khuyến khích; không khuyến khích

Trả lời: A

14) Sự gia tăng lãi suất có thể _____ tiết kiệm do thu nhập từ lãi có thể kiếm được tiền nhiều hơn.

- A) khuyến khích
- B) không khuyến khích
- C) không cho phép
- D) vô hiệu

Trả lời: A

15) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự gia tăng lãi suất đối với khoản vay của sinh viên sẽ:

- A) làm tăng chi phí của giáo dục đại học.
- B) làm giảm chi phí của giáo dục đại học.
- C) không có ảnh hưởng về chi phí giáo dục.
- D) làm tăng chi phí cho các sinh viên không đi vay.

Trả lời: A

16) Lãi suất cao có thể ảnh hưởng đến quyết định của công ty cần _____ xây dựng một nhà máy mới là nơi có thể tạo nhiều công ăn việc làm.

- A) hoàn tất
- B) xem xét
- C) hoãn lại
- D) dự tính

Trả lời: C

17) Thị trường cổ phiếu quan trọng vì là nơi:

- A) lãi suất được xác định.
- B) thị trường tài chính lớn nhất tại Hoa Kỳ.
- C) tỷ giá hối đoái được xác định.
- D) thị trường mà hầu hết người đi vay mượn được vốn.

Trả lời: B

18) Giá cổ phiếu có xu hướng:

- A) tăng bình thường một cách ổn định.
- B) giảm bình thường với một tỷ lệ vừa phải.
- C) biến động mạnh.
- D) giảm bất thường với một tỷ lệ vừa phải.

Trả lời: C

19) Sự tăng giá của chỉ số chứng khoán do giá cổ phiếu cao hơn dẫn đến

- A) sự gia tăng tài sản của người dân, nhưng họ không sẵn lòng chi tiêu.
- B) sự gia tăng tài sản của người dân và dẫn đến họ sẵn lòng chi tiêu.
- C) sự sụt giảm lượng vốn từ việc doanh nghiệp huy động bằng cách bán cổ phiếu mới phát hành.
- D) sự sụt giảm tài sản của người dân, nhưng họ không sẵn lòng chi tiêu.

Trả lời: B

20) Khi giá cổ phiếu giảm

- A) của cải của một cá nhân không bị ảnh hưởng hoặc không sẵn lòng chi tiêu.
- B) một công ty kinh doanh sẽ có nhiều khả năng bán cổ phiếu để tài trợ cho chi tiêu đầu tư.

C) của cải của một cá nhân có thể bị giảm nhưng sự sẵn lòng chi tiêu không bị ảnh hưởng.

D) của cải của một cá nhân có thể bị giảm và sự sẵn lòng chi tiêu bị giảm

Trả lời: D

21) Sự thay đổi giá cổ phiếu

A) không ảnh hưởng đến tài sản và sự sẵn lòng chi tiêu của người dân

B) ảnh hưởng đến quyết định của doanh nghiệp cho việc bán cổ phiếu để tài trợ chi tiêu đầu tư.

C) là chuyện xảy ra mỗi ngày.

D) không quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách.

Trả lời: B

22) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự tăng giá cổ phiếu làm _____ quy mô tài sản của người dân và có thể làm _____ sự sẵn lòng chi tiêu của họ.

A) tăng; tăng

B) tăng; giảm

C) giảm; tăng

D) giảm; giảm

Trả lời: A

23) Giá cả thị trường cổ phiếu thấp có thể làm _____ sự sẵn lòng chi tiêu của người tiêu dùng và có thể làm _____ sự sẵn lòng thực hiện các dự án đầu tư của doanh nghiệp.

A) tăng; tăng

B) tăng; giảm

C) giảm; giảm

D) giảm; tăng

Trả lời: C

24) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự lo sợ về một cuộc suy thoái lớn là nguyên nhân làm giảm giá cổ phiếu, điều gì sẽ ảnh hưởng chi tiêu tiêu dùng?

A) tăng.

B) không đổi.

C) giảm.

D) không thể xác định.

Trả lời: C

25) Việc sở hữu một cổ phiếu phổ thông được xem là quyền sở hữu đối với ____ của một công ty.

A) khoản nợ.

B) nợ phải trả.

C) chi phí.

D) thu nhập và tài sản.

Trả lời: D

Trạng thái câu hỏi: Sửa đổi

26) Vào _____, ngày 19 Tháng 10 năm 1987, thị trường tài chính đã trải qua một ngày tồi tệ nhất trong lịch sử với chỉ số chứng khoán DJIA giảm hơn 500 điểm.

A) "ngày tồi tệ thứ ba"

B) "ngày kinh khủng thứ tư"

C) "ngày quái đản thứ sáu"

D) "ngày đen tối thứ hai"

Trả lời: D

27) Sự sụt giảm giá cổ phiếu từ năm 2000 đến 2002

- A) làm tăng sự sẵn lòng chi tiêu cá nhân.
- B) không ảnh hưởng đến chi tiêu cá nhân.
- C) làm giảm sự sẵn lòng chi tiêu của cá nhân.
- D) tăng tài sản cá nhân.

Trả lời: C

28) Chỉ số DowJones đạt đến đỉnh hơn 11.000 điểm trước khi xảy ra sự sụp đổ thị trường tài chính do tình trạng bong bóng trong lĩnh vực _____ vào năm 2000.

- A) bất động sản nhà ở
- B) sản xuất
- C) công nghệ cao
- D) ngân hàng

Trả lời: C

1.2 Tại sao nghiên cứu các tổ chức tài chính và ngân hàng?

1) Khi người gửi tiết kiệm có thặng dư vốn không muốn mua chứng khoán của người đang nắm giữ mà muốn chuyển vốn sang người có nhu cầu về vốn thì vấn đề này được gọi là

- A) trao đổi hàng hóa.
- B) tái phân phối.
- C) trung gian tài chính.
- D) thu thuế.

Trả lời: C

2) Khủng hoảng tài chính

- A) không xảy ra trong môi trường tài chính hiện đại.
- B) là sự gián đoạn lớn trong thị trường tài chính.
- C) chỉ là một tính năng của các quốc gia đang phát triển.
- D) thường theo sau nó là sự bùng nổ kinh tế.

Trả lời: B

3) Ngân hàng là chủ thể quan trọng trong việc nghiên cứu tiền tệ và nền kinh tế do ngân hàng

- A) là kênh dẫn vốn từ nhà đầu tư sang người gửi tiết kiệm.
- B) là nguồn gốc của sự cải tiến nhanh chóng các hoạt động tài chính.
- C) là một tổ chức định chế tài chính quan trọng duy nhất trong nền kinh tế Hoa Kỳ.
- D) tạo ra lạm phát.

Trả lời: B

4) Trung gian tài chính là nơi

- A) tạo ra sự liên kết từ người gửi tiết kiệm sang nhà đầu tư.
- B) không tạo ra giá trị và do đó làm kiệt quệ nguồn lực xã hội.
- C) có thể gây tổn thất đến hoạt động của nền kinh tế.
- D) nắm giữ rất ít của cải của người dân trung lưu Mỹ.

Trả lời: A

5) Ngân hàng, hiệp hội gửi tiết kiệm và cho vay, ngân hàng tiết kiệm hỗ tương và liên đoàn tín dụng

- A) không còn là những chủ thể quan trọng trong trung gian tài chính.
- B) hiện tại chỉ cung cấp dịch vụ cho người gửi tiền nhỏ kể từ khi bãi bỏ quy định.
- C) thích nghi với sự đổi mới nhằm đáp ứng những sự thay đổi trong môi trường pháp lý.
- D) không tạo ra giá trị và do đó làm kiệt quệ nguồn lực xã hội.

Trả lời: C

6) Các tổ chức tài chính tìm kiếm _____ đã dẫn đến có nhiều sự đổi mới về tài chính.

- A) lợi nhuận cao hơn
- B) các quy định
- C) mối quan hệ
- D) rủi ro cao hơn

Trả lời: A

7) Các ngân hàng và tổ chức tài chính khác là khối liên kết trong trung gian tài chính, trong đó

- A) có thể gây tổn thất đến hoạt động của nền kinh tế.
- B) đem lại lợi ích cho hoạt động của nền kinh tế.
- C) không ảnh hưởng đến hoạt động của nền kinh tế.
- D) liên quan đến việc vay vốn từ nhà đầu tư và cho vay đến người gửi tiết kiệm.

Trả lời: B

8) Các tổ chức tài chính nhận tiền gửi và cho vay được gọi là _____.

- A) sở giao dịch
- B) ngân hàng
- C) thị trường OTC
- D) công ty tài chính

Trả lời: B

9) Các định chế trung gian tài chính nào tiếp xúc thường xuyên với mọi người trong nền kinh tế là _____.

- A) sở giao dịch
- B) thị trường OTC
- C) công ty tài chính
- D) ngân hàng

Trả lời: D

10) Tổ chức nào sau đây không phải là một tổ chức tài chính?

- A) công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) quỹ hưu trí
- C) liên đoàn tín dụng
- D) trường đại học kinh doanh

Trả lời: D

11) Cung cấp dịch vụ tài chính điện tử được gọi là _____.

- A) kinh doanh điện tử
- B) thương mại điện tử
- C) tài chính điện tử
- D) sử dụng điện tử

Trả lời: C

1.3 Tại sao nghiên cứu tiền và chính sách tiền tệ?

1) Tiền được định nghĩa là

A) hối phiếu.

B) bất cứ điều thứ gì thường được chấp nhận để thanh toán hàng hóa và dịch vụ hoặc dùng để trả nợ.

C) nơi cất trữ sức mua phi rủi ro.

D) khoản nợ phải trả của chính phủ không được thừa nhận.

Trả lời: B

2) Sự di chuyển của tổng sản lượng sản xuất trong nền kinh tế có tên gọi là _____.

A) tàu lượn siêu tốc

B) trò chơi bập bênh

C) chu kỳ kinh doanh

D) cú sốc

Trả lời: C

3) Sự di chuyển xuống kéo dài trong chu kỳ kinh doanh được gọi là

A) lạm phát.

B) suy thoái.

C) phục hồi kinh tế.

D) mở rộng.

Trả lời: B

4) Sự sụt giảm sản lượng trong giai đoạn suy thoái dẫn đến

A) thất nghiệp ở mức thấp hơn trong nền kinh tế.

B) thất nghiệp ở mức cao hơn trong nền kinh tế.

C) không ảnh hưởng đến thất nghiệp trong nền kinh tế.

D) trả lương cho người lao động nhiều hơn.

Trả lời: B

5) Trước năm 1900 trước khi xảy ra tất cả cuộc suy thoái, đã có một sự sụt giảm về

A) lạm phát.

B) dự trữ tiền.

C) tốc độ tăng trưởng dự trữ tiền.

D) lãi suất.

Trả lời: C

6) Bằng chứng về biến động của chu kỳ kinh doanh tại Hoa Kỳ cho thấy rằng

A) tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa tăng trưởng cung tiền và hoạt động kinh tế.

B) sự suy thoái đã được dự báo bởi sự sụt giảm giá cổ phiếu trên thị trường tập trung.

C) sự suy thoái đã được dự báo bởi sự mất giá của đồng đôla.

D) sự suy thoái đã được dự báo bởi sự sụt giảm tốc độ tăng trưởng cung tiền.

Trả lời: D

7) Lý thuyết _____ có mối liên hệ giữa sự thay đổi của lượng tiền tệ và sự thay đổi của hoạt động kinh tế và mức giá chung của nền kinh tế.

A) tiền tệ

B) tài khóa

C) tài chính

D) hệ thống

Trả lời: A

8) Sự gia tăng mạnh về tốc độ tăng trưởng cung tiền có khả năng dẫn đến

A) sự suy thoái.

B) sự giảm giá.

C) sự gia tăng tỷ lệ lạm phát.

D) không đổi trong nền kinh tế.

Trả lời: C

9) Người ta cho rằng lạm phát là một hiện tượng của

A) sự gia tăng liên tục cung tiền.

B) sự sụt giảm liên tục giá cả hàng hóa.

C) sự sụt giảm lãi suất.

D) sự gia tăng liên tục mức giá.

Trả lời: D

10) Phát biểu nào sau đây là đúng?

A) Tiền hoặc cung tiền được định nghĩa như những tờ giấy bạc của FED.

B) Mức giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế được gọi là mức giá chung của nền kinh tế.

C) Tỷ lệ lạm phát được đo như là sự thay đổi của tỷ lệ thâm hụt ngân sách chính phủ liên bang.

D) Mức giá chung của nền kinh tế được tính bằng sự thay đổi của tỷ lệ lạm phát.

Trả lời: B

11) Cùng một rổ hàng hóa đã mua tháng trước có giá thấp hơn so với giá cách đây mười năm trước, thì người ta có thể kết luận rằng

A) mức giá chung của nền kinh tế đã giảm trong giai đoạn mười năm vừa qua.

B) tỷ lệ lạm phát trung bình đã tăng trong giai đoạn mười năm vừa qua.

C) tốc độ tăng trưởng cung tiền trung bình đã tăng trong giai đoạn mười năm vừa qua.

D) mức giá chung của nền kinh tế đã tăng trong giai đoạn mười năm vừa qua.

Trả lời: A

12) Trong giai đoạn 1950-2008, mức giá tại Hoa Kỳ tăng nhiều hơn _____.**

A) gấp hai lần

B) gấp ba lần

C) gấp sáu lần

D) gấp chín lần

Trả lời: C

13) Hãy hoàn chỉnh câu nói nổi tiếng của Milton Friedman, "Lạm phát luôn luôn có mặt khắp mọi nơi và là một hiện tượng _____."

A) suy thoái

B) tùy ý

C) bất buộc

D) tiền tệ

Trả lời: D

14) Có một mối quan hệ _____ giữa lạm phát và tốc độ tăng trưởng _____ tiền.

- A) đồng biến; cầu
- B) đồng biến; cung
- C) nghịch biến; cầu
- D) nghịch biến; cung

Trả lời: B

15) Một bằng chứng tại Hoa Kỳ và các nước khác cho thấy rằng

- A) có một mối quan hệ đồng biến giữa lạm phát và tốc độ tăng trưởng cung tiền trong dài hạn.
- B) có rất ít người ủng hộ trong việc khẳng định “Lạm phát luôn luôn có mặt khắp mọi nơi là một hiện tượng tiền tệ”;
- C) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cung tiền tệ thấp thường có xu hướng tỷ lệ lạm phát cao hơn.
- D) tăng trưởng cung tiền chắc chắn là không liên quan đến lạm phát.

Trả lời: A

16) Những quốc gia có tỷ lệ lạm phát rất cao cũng có thể có tình trạng:

- A) ngân sách cân bằng.
- B) tăng nhanh cung tiền.
- C) giảm cung tiền.
- D) cung tiền không đổi.

Trả lời: B

17) Giai đoạn giữa những năm 1950 và 1980 tại Hoa Kỳ, lãi suất có xu hướng đi lên. Suốt giai đoạn này,.....

- A) tốc độ tăng trưởng cung tiền giảm.
- B) tốc độ tăng trưởng cung tiền tăng.
- C) thâm hụt ngân sách chính phủ (được tính trên phần trăm GNP) có xu hướng giảm.
- D) mức giá chung của nền kinh tế giảm khá đáng kể.

Trả lời: B

18) Việc quản lý cung tiền và lãi suất được gọi là chính sách _____ và được thực hiện bởi Ngân hàng _____ .

- A) tiền tệ; cấp trên
- B) tài khóa; cấp trên
- C) tài khóa; Trung ương
- D) tiền tệ; Trung ương

Trả lời: D

19) Tổ chức chịu trách nhiệm quản lý chính sách tiền tệ ở Hoa Kỳ là

- A) Văn phòng Kiểm soát tiền tệ.
- B) Kho bạc Hoa Kỳ.
- C) Cục dự trữ liên bang.
- D) Văn phòng Nội vụ Tiền tệ.

Trả lời: C

20) Chính sách _____ liên quan đến các quyết định về chi tiêu và thu thuế của chính phủ.

- A) tiền tệ
- B) tài khóa
- C) tài chính

D) hệ thống

Trả lời: B

21) Khi thu thuế lớn hơn chi tiêu của chính phủ thì chính phủ có một sự _____ ngân sách.

A) khủng hoảng

B) thâm hụt

C) thặng dư

D) điều chỉnh

Trả lời: C

22) _____ ngân sách xảy ra khi khoản chi tiêu vượt quá khoản thu thuế của chính phủ trong một thời gian nhất định.

A) Sự thâm hụt

B) Sự thặng dư

C) Sự gia tăng đột biến

D) Sự sụt giảm đột biến

Trả lời: A

23) Sự thâm hụt ngân sách có thể là một vấn đề cần quan tâm vì nó có thể

A) là nguyên nhân cơ bản dẫn đến lạm phát cao hơn.

B) dẫn đến lãi suất thấp hơn.

C) dẫn đến tốc độ tăng trưởng cung tiền chậm hơn.

D) dẫn đến giá của trái phiếu cao hơn.

Trả lời: A

24) Sự thâm hụt ngân sách là quan trọng bởi vì nó

A) là nguyên nhân dẫn đến thất bại của ngân hàng.

B) chính là nguyên nhân làm giảm lãi suất.

C) có thể dẫn đến tốc độ tăng trưởng cung tiền cao hơn.

D) chính là nguyên nhân làm giảm giá cả.

Trả lời: C

1.4. Tại sao nghiên cứu tài chính quốc tế?

1) Các công ty của Mỹ có thể vay vốn

A) chỉ tại thị trường tài chính của Hoa Kỳ.

B) chỉ tại thị trường tài chính của nước ngoài.

C) tại thị trường tài chính của Hoa Kỳ và nước ngoài.

D) chỉ từ chính phủ Hoa Kỳ.

Trả lời: C

2) Giá của một đồng tiền quốc gia này so với đồng tiền nước khác được gọi là

A) tỷ giá hối đoái.

B) lãi suất.

C) giá trị trung bình của Chỉ số công nghiệp Dow Jones.

D) lãi suất cơ bản.

Trả lời: A

3) Thị trường mà một đồng tiền này được chuyển đổi sang đồng tiền khác được gọi là thị trường _____.

- A) cổ phiếu
 - B) trái phiếu
 - C) phái sinh
 - D) ngoại hối
- Trả lời: D

4) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, đồng USD mạnh hơn có nghĩa là

- A) đi nghỉ mát tại Anh trở nên đắt đỏ hơn.
- B) đi nghỉ mát tại Anh trở nên ít tốn kém.
- C) pho mát Pháp trở nên đắt đỏ hơn.
- D) xe hơi Nhật Bản trở nên đắt đỏ hơn.

Trả lời: B

5) Tình trạng nào sau đây rất có khả năng bị ảnh hưởng bởi đồng USD mạnh hơn?

- A) Hàng hóa xuất khẩu của Hoa Kỳ sẽ rẻ hơn ở nước ngoài, và vì thế người nước ngoài sẽ mua nhiều hơn hàng hóa của họ.
- B) Hàng hóa xuất khẩu của Hoa Kỳ sẽ đắt đỏ hơn ở nước ngoài và người nước ngoài sẽ mua nhiều hơn hàng hóa của họ.
- C) Hàng hóa xuất khẩu của Hoa Kỳ sẽ đắt đỏ hơn ở nước ngoài, và vì thế người nước ngoài sẽ mua ít hơn hàng hóa của họ.
- D) người Mỹ sẽ mua hàng hóa nước ngoài ít hơn.

Trả lời: C

6) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, đồng USD yếu hơn có khả năng làm tổn thất

- A) doanh nghiệp xuất khẩu dệt may ở Nam Carolina.
- B) nông dân sản xuất lúa mì ở Montana được bán trong nước.
- C) nhà sản xuất ô tô ở Michigan có sử dụng nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước.
- D) nhà nhập khẩu đồ nội thất ở California.

Trả lời: D

7) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi đồng USD mạnh hơn thì sẽ có lợi cho _____ và gây bất lợi cho _____.

- A) doanh nghiệp Mỹ; người tiêu dùng Mỹ
- B) các doanh nghiệp Mỹ; các doanh nghiệp nước ngoài
- C) người tiêu dùng Mỹ; các doanh nghiệp Mỹ
- D) các doanh nghiệp nước ngoài; người tiêu dùng Mỹ

Trả lời: C

8) Giai đoạn từ năm 1980 đến đầu năm 1985, đồng USD bị _____ giá trị, do đó mang lại lợi ích cho _____ Mỹ.

- A) tăng; người tiêu dùng
- B) tăng; doanh nghiệp
- C) giảm; người tiêu dùng
- D) giảm; doanh nghiệp

Trả lời: A

9) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, từ năm 1980 đến 1985, đồng USD tăng giá so với đồng bảng Anh; người ta kỳ vọng rằng khi so sánh với năm 1980,

- A) người Anh ít đi du lịch đến Hoa Kỳ vào năm 1985.

- B) người Anh nhập khẩu rượu vang California nhiều hơn vào năm 1985.
- C) Người Mỹ xuất khẩu lúa mì nhiều hơn sang nước Anh vào năm 1985.
- D) người Anh đến Hoa Kỳ nhiều hơn vào năm 1985.

Trả lời: A

10) Khi một đồng GBP đổi được 1.3 đồng USD vào năm 1985, lúc đó một chiếc áo len Shetland có giá 100 GBP tương đương 130 USD. Nếu đồng USD yếu hơn, áo len Shetland sẽ có chi phí

- A) ít hơn 130 USD.
- B) nhiều hơn 130 USD.
- C) 130 USD, do tỷ giá không ảnh hưởng đến giá cả mà người tiêu dùng Mỹ phải trả tiền mua cho hàng hóa của nước ngoài.
- D) 130 USD, do nhu cầu áo len Shetland sẽ giảm để chống phá giá cho việc đồng USD tăng mạnh trở lại.

Trả lời: B

11) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sự giảm giá của đồng USD so với các ngoại tệ khác có nghĩa là giá cả hàng hóa nước ngoài được mua bởi người Mỹ

- A) tăng
- B) giảm.
- C) không đổi.
- D) tùy ý.

Trả lời: A

12) Việc nông dân Mỹ bán thịt bò sang châu Âu được hưởng lợi nhiều nhất từ

- A) sự giảm giá đồng Euro so với đồng USD.
- B) sự tăng giá đồng Euro so với đồng USD.
- C) giá đồng Euro không đổi so với đồng USD.
- D) việc châu Âu cấm nhập khẩu thịt bò Mỹ.

Trả lời: B

13) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu giá của một đồng Euro đổi được từ 1.00 USD đến 1.10 USD thì

- A) một kỳ nghỉ châu Âu trở nên ít tốn kém.
- B) một kỳ nghỉ châu Âu trở nên đắt đỏ hơn.
- C) chi phí của một kỳ nghỉ châu Âu không bị ảnh hưởng.
- D) không có khả năng đi du lịch nước ngoài.

Trả lời: B

14) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, người Mỹ ưa thích rượu vang Pháp nhất vì

- A) sự giảm giá đồng Euro so với đồng USD
- B) sự tăng giá đồng Euro so với đồng USD.
- C) giá đồng Euro không đổi so với đồng USD.
- D) luật cấm nhập khẩu từ châu Âu.

Trả lời: A

Trạng thái câu hỏi: Tái bản trước

1.5. Phụ lục: Định nghĩa tổng sản lượng, thu nhập, mức giá, và tỷ lệ lạm phát

1) Thước đo chung nhất về tổng sản lượng trong nền kinh tế là theo

- A) tổng sản phẩm trong nước.

- B) tổng sản lượng quốc dân ròng.
- C) chỉ số giá cổ phiếu ngành công nghiệp 500.
- D) tổng thu nhập quốc dân.

Trả lời: A

2) Tổng sản phẩm trong nước là

- A) giá trị của tất cả tài sản trong một nền kinh tế.
- B) giá trị của tất cả hàng hoá và dịch vụ được bán cho các quốc gia khác trong một năm.
- C) giá trị thị trường của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một nền kinh tế trong một năm.
- D) giá trị thị trường của tất cả hàng hoá và dịch vụ trung gian sản xuất trong một nền kinh tế trong một năm.

Trả lời: C

3) Trường hợp nào sau đây không được tính vào GDP của Hoa Kỳ?

- A) bạn mua một chiếc Ford Mustang mới
- B) bạn mua lốp xe mới thay cho xe cũ
- C) hãng GM mua lốp xe để lắp ráp vào xe mới
- D) người tiêu dùng nước ngoài mua một chiếc Ford Mustang mới

Trả lời: C

4) Nếu tổng sản lượng trong một nền kinh tế là 20 nghìn tỷ USD, thì tổng thu nhập là

- A) 10 nghìn tỷ USD.
- B) 20 nghìn tỷ USD.
- C) 30 nghìn tỷ USD.
- D) 40 nghìn tỷ USD.

Trả lời: B

5) Khi tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tính theo giá hiện hành, kết quả của thước đo này được tính bằng

- A) GDP thực tế.
- B) chỉ số giảm phát GDP.
- C) GDP danh nghĩa.
- D) các chỉ số hàng đầu trong nền kinh tế.

Trả lời: C

Trạng thái câu hỏi: Tái bản trước

6) GDP danh nghĩa là sản lượng được đo bằng giá _____ trong khi GDP thực tế là sản lượng được đo bằng giá _____.

- A) hiện hành; hiện hành
- B) hiện hành; cố định
- C) cố định; cố định
- D) cố định; hiện hành

Trả lời: B

7) GDP được tính theo giá cố định được gọi là

- A) GDP thực tế.
- B) GDP danh nghĩa.
- C) chỉ số giảm phát GDP.

D) chỉ số sản xuất công nghiệp.

Trả lời: A

8) Nếu thu nhập danh nghĩa của bạn trong năm 2002 là 50000 USD và giá cả năm 2008 tăng gấp đôi so với năm 2002, để có thu nhập thực tế tương tự như năm 2002, thì thu nhập danh nghĩa của bạn trong năm 2008 phải là

A) 50000 USD.

B) 75000 USD.

C) 90000 USD.

D) 100000 USD.

Trả lời: D

9) Nếu thu nhập danh nghĩa của bạn trong năm 1998 là 50000 USD và giá tăng 50% trong giai đoạn 1998-2008, khi đó để có thu nhập thực tế tương tự năm 1998, thì thu nhập danh nghĩa của bạn trong năm 2008 phải là

A) 50000 USD.

B) 75000 USD.

C) 100000 USD.

D) 150000 USD.

Trả lời: B

10) Để chuyển đổi GDP danh nghĩa sang GDP thực tế, bạn sẽ sử dụng

A) chỉ số giảm phát PCE.

B) chỉ số CPI.

C) chỉ số giảm phát GDP.

D) chỉ số PPI.

Trả lời: C

11) Nếu GDP danh nghĩa trong năm 2001 là 9 nghìn tỷ USD, vào năm 2001 GDP thực tế tính theo giá so sánh năm 1996 là 6 nghìn tỷ USD, chỉ số giảm phát GDP là

A) 7.

B) 100.

C) 150.

D) 200.

Trả lời: C

12) Giá cả được đo bằng giá cố định (năm cơ sở) thường được gọi là giá _____.

A) danh nghĩa

B) thực tế

C) thời phòng

D) chung

Trả lời: B

13) Thước đo mức giá chung của nền kinh tế thường xuyên được sử dụng trên các phương tiện truyền thông là _____.

A) chỉ số giảm phát

B) chỉ số giá sản xuất

C) chỉ số giá tiêu dùng

D) chỉ số giá hộ gia đình

Trả lời: C

14) Tốc độ tăng trưởng của một biến quan sát sẽ được tính bằng

- A) phần trăm sự thay đổi giữa hai thời kỳ.
- B) giá trị sự khác biệt giữa hai biến quan sát.
- C) tổng các giá trị đầu kỳ và cuối kỳ.
- D) giá trị chênh lệch chia cho số kỳ.

Trả lời: A

15) Nếu GDP thực tế tăng từ 10 nghìn tỷ USD trong năm 2002 lên 10.5 nghìn tỷ USD trong năm 2003, tốc độ tăng trưởng GDP thực tế là

- A) 5%.
- B) 10%.
- C) 50%.
- D) 0.5%.

Trả lời: A

16) Nếu GDP thực tế trong năm 2002 là 10 nghìn tỷ USD, và trong năm 2003 là 9.5 nghìn tỷ USD, khi đó tốc độ tăng trưởng GDP thực tế giai đoạn 2002-2003 là

- A) 0,5%.
- B) 5%.
- C) 0%.
- D) -5%.

Trả lời: D

17) Nếu mức giá chung của nền kinh tế tại thời điểm t được ký hiệu là P_t , tỷ lệ lạm phát từ thời kỳ $t-1$ đến thời kỳ t được định nghĩa theo công thức sau:

- A) $\pi_t = (P_t - P_{t-1}) / P_{t-1}$.
- B) $\pi_t = (P_{t+1} - P_{t-1}) / P_{t-1}$.
- C) $\pi_t = (P_{t+1} - P_t) / P_t$.
- D) $\pi_t = (P_t - P_{t-1}) / P_t$.

Trả lời: A

18) Nếu mức giá chung của nền kinh tế tăng từ 200 tại năm 1 lên 220 tại năm 2, thì tỷ lệ lạm phát từ năm 1 đến năm 2 là

- A) 20%.
- B) 10%.
- C) 11%.
- D) 120%.

Trả lời: B

19) Nếu chỉ số CPI là 120 vào năm 1996 và 180 vào năm 2002, thì mức giá chung của nền kinh tế giai đoạn 1996-2002 đã tăng

- A) 180%.
- B) 80%.
- C) 60%.
- D) 50%.

Trả lời: D

20) Nếu chỉ số CPI trong năm 2004 là 200, và trong năm 2005 là 180, tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2004-2005 là

- A) 20%.
- B) 10%.
- C) 0%.
- D) -10%.

Trả lời: D

Chương 2

Tổng quan về hệ thống tài chính

2.1 Chức năng của thị trường tài chính

1) Tất cả các thị trường tài chính đều có đặc tính sau đây:

- A) do mức lãi suất quyết định.
- B) cho phép giao dịch cổ phiếu phổ thông.
- C) cho phép mượn vốn vay.
- D) kênh dẫn vốn từ người gửi tiết kiệm (người cho vay) sang người chi tiêu (người đi vay).

Trả lời: D

2) Thị trường tài chính có chức năng cơ bản là

- A) kết nối giữa người có vốn đem cho vay và người muốn vay vốn.
- B) đảm bảo sự ổn định trong chu kỳ kinh doanh.
- C) đảm bảo việc chính phủ không cần phải in tiền.
- D) cất trữ sức mua hàng hóa phi rủi ro.

Trả lời: A

3) Thị trường tài chính cải thiện phúc lợi kinh tế vì

- A) thị trường là kênh dẫn vốn từ nhà đầu tư sang người gửi tiết kiệm.
- B) thị trường giúp người tiêu dùng có thời gian mua sắm đúng lúc hơn.
- C) thị trường loại bỏ các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả.
- D) loại bỏ nhu cầu tài chính gián tiếp.

Trả lời: B

4) Thị trường tài chính hoạt động hiệu quả

- A) gây ra lạm phát.
- B) loại bỏ nhu cầu tài chính gián tiếp.
- C) gây ra khủng hoảng tài chính.
- D) phân bổ vốn hiệu quả.

Trả lời: D

5) Sự sụp đổ về thị trường tài chính có thể dẫn đến

- A) sự ổn định tài chính.
- B) tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.
- C) bất ổn chính trị.
- D) giá cả ổn định.

Trả lời: C

6) Người gửi tiết kiệm (người cho vay) chủ yếu là

- A) chính phủ.
- B) doanh nghiệp.

- C) hộ gia đình.
- D) người nước ngoài.

Trả lời: C

7) Phát biểu nào sau đây có thể được mô tả như tài trợ trực tiếp?

- A) Bạn đưa một tài sản thế chấp cho ngân hàng địa phương.
- B) Bạn mượn 2500 USD từ một người bạn.
- C) Bạn mua cổ phiếu phổ thông trên thị trường thứ cấp.
- D) Bạn mua cổ phần của quỹ hỗ tương.

Trả lời: B

8) Giả sử rằng bạn vay 2000 USD với lãi suất mỗi năm 10% để tài trợ cho một dự án kinh doanh mới. Để sinh lời được từ khoản vay này, số tiền tối thiểu mà dự án này phải kiếm được mỗi năm là

- A) 400 USD.
- B) 201 USD.
- C) 200 USD.
- D) 199 USD.

Trả lời: B

9) Bạn có thể vay 5000 USD để tài trợ vốn cho khoản đầu tư liên kết kinh doanh mới. Đầu tư liên kết kinh doanh này sẽ kiếm được thu nhập mỗi năm là 251 USD. Vậy lãi suất tối đa mà bạn sẽ phải trả hết trên khoản nợ vay mà bạn vẫn còn thu nhập là

- A) 25%.
- B) 12.5%.
- C) 10%.
- D) 5%.

Trả lời: D

10) Điều nào sau đây có thể được mô tả như liên quan đến tài chính trực tiếp?

- A) Một công ty phát hành cổ phiếu mới của cổ phiếu.
- B) Nhà đầu tư mua cổ phần của một quỹ hỗ tương.
- C) Người quản lý quỹ hưu trí mua một chứng khoán công ty ngắn hạn trên thị trường thứ cấp.
- D) Một công ty bảo hiểm mua cổ phiếu phổ thông trên thị trường OTC.

Trả lời: A

11) Điều nào sau đây có thể được mô tả như liên quan đến tài chính trực tiếp?

- A) Một công ty cổ phần đi vay vốn tại ngân hàng.
- B) Nhà đầu tư mua cổ phần của một quỹ hỗ tương.
- C) Một công ty mua một chứng khoán công ty ngắn hạn trên thị trường thứ cấp.
- D) Nhà đầu tư mua cổ phiếu phổ thông trên thị trường sơ cấp.

Trả lời: D

12) Điều nào sau đây có thể được mô tả như liên quan đến tài chính gián tiếp?

- A) Bạn cho người hàng xóm vay.
- B) Một công ty mua một chứng khoán công ty ngắn hạn trên thị trường sơ cấp.
- C) Bạn mua một tín phiếu kho bạc của Kho bạc Hoa Kỳ.
- D) Bạn gửi tiền vào một ngân hàng.

Trả lời: D

13) Điều nào sau đây có thể được mô tả như liên quan đến tài chính gián tiếp?

- A) Bạn cho người hàng xóm vay.
- B) Bạn mua cổ phần của một quỹ hỗ tương.
- C) Bạn mua tín phiếu kho bạc của Kho bạc Hoa Kỳ.
- D) Một công ty mua một chứng khoán công ty ngắn hạn trên thị trường sơ cấp.

Trả lời: B

14) Chứng khoán là _____ đối với người mua chúng, nhưng là _____ đối với các cá nhân hoặc công ty phát hành chúng.

- A) tài sản; nợ phải trả
- B) nợ phải trả; tài sản
- C) thương phiếu; không thể thương lượng
- D) không thể thương lượng; thương lượng

Trả lời: A

15) Trong tài chính _____, người đi vay mượn vốn từ người cho vay bằng cách bán chứng khoán trên các thị trường tài chính.

- A) tích cực
- B) xác định
- C) gián tiếp
- D) trực tiếp

Trả lời: D

16) Trong tài chính trực tiếp, thị trường tài chính là kênh dẫn vốn từ _____ trực tiếp đến _____.

- A) người gửi tiết kiệm, người chi tiêu
- B) người chi tiêu, nhà đầu tư
- C) người đi vay, người gửi tiết kiệm
- D) nhà đầu tư, người gửi tiết kiệm

Trả lời: A

2.2 Cấu trúc của thị trường tài chính

1) Phát biểu nào sau đây đưa ra đặc điểm của nợ và vốn chủ sở hữu là không chính xác?

- A) Cả hai có thể là công cụ tài chính dài hạn.
- B) Cả hai có thể là công cụ tài chính ngắn hạn.
- C) Cả hai được quyền hưởng thu nhập của người phát hành.
- D) Cả hai đều cho phép một công ty huy động vốn.

Trả lời: B

2) Phát biểu nào sau đây đưa ra đặc điểm nợ và vốn chủ sở hữu là chính xác?

- A) Cả hai có thể là công cụ tài chính dài hạn.
- B) Người sở hữu trái phiếu là người được hưởng phần còn lại của công ty.
- C) Thu nhập của trái phiếu thường biến động nhiều hơn so với cổ phiếu.
- D) Trái phiếu được trả bằng cổ tức.

Trả lời: A

3) Phát biểu nào sau đây về thị trường tài chính và chứng khoán là chính xác?

- A) Trái phiếu là một chứng khoán dài hạn, được cam kết thanh toán định kỳ gọi là cổ tức trả cho người sở hữu phần còn lại của công ty.

- B) Một công cụ nợ gọi là trung hạn nếu thời gian đáo hạn của nó là ít hơn một năm.
- C) Một công cụ nợ gọi là trung hạn nếu thời gian đáo hạn là mười năm trở lên.
- D) thời gian đáo hạn của một công cụ nợ là số năm (kỳ hạn) cho đến thời hạn kết thúc của công cụ nợ.

Trả lời: D

4) Điều nào sau đây đưa ra một ví dụ của công cụ nợ trung hạn?

- A) Một hợp đồng thế chấp có kỳ hạn ba mươi năm.
- B) Một khoản vay mua xe hơi có kỳ hạn sáu mươi tháng.
- C) Một khoản vay từ một công ty tài chính có kỳ hạn sáu tháng.
- D) Một trái phiếu kho bạc.

Trả lời: B

5) Nếu thời gian đáo hạn của một công cụ nợ ngắn hơn một năm, khoản nợ đó được gọi là ____.

- A) ngắn hạn
- B) trung hạn
- C) dài hạn
- D) kỳ hạn sơ cấp

Trả lời: A

6) Nợ dài hạn có thời gian đáo hạn là _____.

- A) từ một đến mười năm.
- B) ngắn hơn một năm.
- C) từ năm đến mười năm.
- D) mười năm trở lên.

Trả lời: D

7) Khi tôi mua _____, tôi sở hữu một phần của một công ty và có quyền đưa ra biểu quyết đối với những vấn đề quan trọng của công ty đó và bầu chọn ban giám đốc.

- A) trái phiếu dài hạn
- B) tín phiếu
- C) trái phiếu trung hạn
- D) cổ phiếu

Trả lời: D

8) Cổ đông là _____ của công ty cổ phần. Điều đó có nghĩa là các công ty phải trả tất cả các khoản nợ cho các chủ nợ của nó trước khi trả cho các cổ đông của mình.

- A) con nợ
- B) người môi giới
- C) người hưởng phần còn lại
- D) người bảo lãnh phát hành

Trả lời: C

9) Người nào sau đây được hưởng lợi ích trực tiếp từ bất kỳ sự gia tăng lợi nhuận của công ty?

- A) người nắm giữ trái phiếu
- B) người nắm giữ thương phiếu
- C) người nắm giữ cổ phiếu
- D) người nắm giữ tín phiếu

Trả lời: C

10) Một thị trường tài chính nơi được phép bán lại những chứng khoán đã được phát hành được gọi là thị trường _____.

- A) sơ cấp (giao dịch lần đầu)
- B) thứ cấp (giao dịch lần từ thứ hai)
- C) chứng khoán giao dịch từ lần thứ ba
- D) chứng khoán đã qua nhiều lần giao dịch

Trả lời: B

11) Một tổ chức tài chính quan trọng hỗ trợ trong việc bán chứng khoán lần đầu trên thị trường sơ cấp Hoa Kỳ là

- A) ngân hàng đầu tư.
- B) ngân hàng thương mại.
- C) sở giao dịch.
- D) nhà môi giới.

Trả lời: A

12) Khi một ngân hàng đầu tư _____ chứng khoán, nó đảm bảo một mức giá cho một chứng khoán của công ty cổ phần và sau đó bán lại cho công chúng.

- A) bảo lãnh
- B) đảm trách
- C) ghi đề
- D) vượt qua

Trả lời: A

13) Thị trường nào sau đây không phải là một thị trường thứ cấp?

- A) thị trường ngoại hối
- B) thị trường tương lai
- C) thị trường quyền chọn
- D) thị trường IPO

Trả lời: D

14) _____ thực hiện công việc trên thị trường thứ cấp nhằm kết nối người mua và người bán chứng khoán gặp nhau.

- A) Đại lý
- B) Người bảo lãnh
- C) Nhà môi giới
- D) Người sở hữu trái quyền

Trả lời: C

15) Một công ty cổ phần huy động vốn mới chỉ khi nào chứng khoán được bán trên:

- A) thị trường sơ cấp bởi một ngân hàng đầu tư.
- B) thị trường sơ cấp bởi một nhà môi giới chứng khoán.
- C) thị trường thứ cấp bởi một đại lý chứng khoán.
- D) thị trường thứ cấp bởi một ngân hàng thương mại.

Trả lời: A

16) Một công ty cổ phần huy động vốn mới chỉ khi nào chứng khoán được bán trên

- A) thị trường thứ cấp bởi một ngân hàng đầu tư.

- B) thị trường sơ cấp bởi một ngân hàng đầu tư.
- C) thị trường thứ cấp bởi một nhà môi giới chứng khoán.
- D) thị trường thứ cấp bởi một ngân hàng thương mại.

Trả lời: B

- 17) Một chức năng quan trọng của thị trường thứ cấp là
- A) tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc bán công cụ tài chính để tăng vốn.
 - B) tăng vốn cho công ty thông qua việc bán chứng khoán.
 - C) tạo điều kiện dễ dàng hơn cho chính phủ tăng thuế.
 - D) tạo ra một thị trường nhà ở được xây dựng mới.

Trả lời: A

- 18) Các công cụ tài chính trên thị trường thứ cấp có tính _____ hơn.

- A) cứng
- B) nhạt nhẽo
- C) thanh khoản
- D) rủi ro

Trả lời: C

- 19) Một tài sản có tính thanh khoản là

- A) một tài sản có thể dễ dàng bán để thu tiền mặt nhanh chóng.
- B) một phần sở hữu khu du lịch biển.
- C) khó để bán lại.
- D) dễ bán trên thị trường OTC.

Trả lời: A

- 20) Giá cổ phiếu càng cao trên thị trường thứ cấp thì công ty có khả năng huy động vốn _____ hơn bằng cách bán chứng khoán trên thị trường _____.

- A) nhiều; sơ cấp
- B) nhiều; thứ cấp
- C) ít; sơ cấp
- D) ít; thứ cấp

Trả lời: A

- 21) Việc người mua và người bán chứng khoán gặp nhau trên thị trường thứ cấp tại một trung tâm có sự quản lý giao dịch mua bán trên thị trường được gọi là

- A) sở giao dịch chứng khoán.
- B) thị trường OTC.
- C) thị trường thông thường.
- D) thị trường trao đổi hàng hóa.

Trả lời: A

- 22) Từ bốn mươi đại lý trở lên được thành lập một thị trường tài chính mà tại đó loại chứng khoán nào sau đây được giao dịch mua bán.***

- A) Cổ phiếu giao dịch trên thị trường thứ cấp
- B) Cổ phiếu thặng dư
- C) Trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ
- D) Cổ phiếu phổ thông

Trả lời: C

- 23) Phát biểu nào sau đây đưa ra thị trường tài chính và chứng khoán là chính xác?
- A) Nhiều cổ phiếu thường được giao dịch OTC, mặc dù các tập đoàn lớn thường có cổ phiếu giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán New York.
 - B) Khi một công ty cổ phần muốn huy động vốn mới bất cứ khi nào cho việc bán chứng khoán thì công ty phải chịu phí môi giới.
 - C) Chứng khoán trên thị trường vốn thường được mua bán rộng rãi hơn chứng khoán ngắn hạn và do đó có xu hướng thanh khoản hơn.
 - D) Do thời gian đáo hạn ngắn, giá của công cụ trên thị trường tiền tệ có xu hướng dao động rất mạnh.

Trả lời: A

24) Thị trường tài chính mà tại đó các công cụ nợ ngắn hạn được giao dịch được gọi là thị trường _____.

- A) trái phiếu
- B) tiền tệ
- C) vốn
- D) cổ phiếu

Trả lời: B

25) Các công cụ vốn chủ sở hữu được giao dịch trên thị trường _____.

- A) tiền tệ
- B) trái phiếu
- C) vốn
- D) hàng hóa

Trả lời: C

2.3. Các công cụ trên thị trường tài chính

- A) thời hạn đáo hạn ngắn đối với các chứng khoán này;
- B) các quy định cứng nhắc trong ngành công nghiệp.
- C) Chính phủ ấn định mức giá trần;
- D) thiếu sự cạnh tranh trên thị trường.

Trả lời: A

2) Tín phiếu Kho bạc Hoa Kỳ không trả lãi nhưng được bán tại mức giá _____. Nghĩa là, bạn sẽ phải mua một mức giá thấp hơn số tiền mà bạn nhận được khi đáo hạn.

- A) ưu đãi
- B) thế chấp
- C) vỡ nợ
- D) chiết khấu

Trả lời: D

- A) cạnh tranh
- B) phá sản
- C) thoái vốn
- D) giới hạn biên

Trả lời: B

4) Một công cụ nợ được ngân hàng bán cho người gửi tiền để thanh toán số tiền lãi mỗi năm và khi đáo hạn được hoàn trả giá gốc được gọi là

- A) thương phiếu.
- B) chứng chỉ tiền gửi thương lượng.
- C) trái phiếu đô thị.
- D) quỹ liên bang.

Trả lời: B

5) Một công cụ nợ ngắn hạn do công ty nổi tiếng phát hành được gọi là

- A) thương phiếu.
- B) trái phiếu công ty.
- C) trái phiếu đô thị.
- D) thế chấp thương mại.

Trả lời: A

Trạng thái câu hỏi: Mới

6) _____ là các khoản vay ngắn hạn, trong đó tín phiếu kho bạc được xem như tài sản thế chấp.

- A) Hợp đồng mua lại
- B) Chứng chỉ tiền gửi thương lượng
- C) Quỹ liên bang
- D) Chứng khoán cơ quan chính phủ Hoa Kỳ

Trả lời: A

7) Tài sản thế chấp là một _____ mà người cho vay sẽ nhận được nếu người đi vay không trả lại khoản vay.

- A) khoản nợ phải trả
- B) tài sản
- C) món quà
- D) đề nghị

Trả lời: B

8) Quỹ liên bang là

- A) vốn huy động của chính phủ liên bang trên thị trường trái phiếu.
- B) khoản vay của ngân hàng từ Cục Dự trữ Liên bang.
- C) khoản vay của Cục Dự trữ Liên bang từ ngân hàng.
- D) khoản vay giữa các ngân hàng với nhau.

Trả lời: D

USD tại thị trường London được gọi là

- A) lãi suất Libor.
- B) lãi suất quỹ liên bang.
- C) lãi suất cơ bản.
- D) lãi suất kho bạc.

Trả lời: A

10) Điều nào sau đây là công cụ tài chính ngắn hạn?

- A) Hợp đồng mua lại.
- B) Cổ phiếu của Công ty Walt Disney.
- C) Trái phiếu kho bạc kỳ đáo hạn bốn năm.
- D) Hợp đồng thế chấp nhà ở.

Trả lời: A

11) Công cụ nào sau đây được giao dịch trên thị trường tiền tệ?

- A) Trái phiếu chính quyền địa phương và tiểu bang.
- B) Tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.
- C) Trái phiếu công ty.
- D) Chứng khoán cơ quan chính phủ Hoa Kỳ.

Trả lời: B

12) Công cụ nào sau đây được giao dịch trên thị trường tiền tệ?

- A) Khoản vay thương mại từ ngân hàng.
- B) Thương phiếu.
- C) Trái phiếu chính quyền địa phương và tiểu bang.
- D) Hợp đồng thế chấp nhà ở.

Trả lời: B

13) Công cụ nào sau đây không giao dịch trên thị trường tiền tệ?

- A) Hợp đồng thế chấp nhà ở.
- B) Tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.
- C) Chứng chỉ tiền gửi thương lượng.
- D) Thương phiếu.

Trả lời: A

14) Trái phiếu do chính quyền địa phương và tiểu bang phát hành được gọi là trái phiếu _____.

- A) Công ty
- B) kho bạc
- C) đô thị
- D) thương mại

Trả lời: C

15) Công cụ vốn chủ sở hữu và nợ có kỳ đáo hạn dài hơn một năm được gọi là công cụ trên thị trường _____.

- A) vốn
- B) tiền tệ
- C) liên bang
- D) tiêu chuẩn

Trả lời: A

16) Công cụ nào sau đây là một công cụ tài chính dài hạn?

- A) Chứng chỉ tiền gửi thương lượng.
- B) Hợp đồng mua lại.
- C) Trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ.
- D) Tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.

Trả lời: C

17) Công cụ nào sau đây được giao dịch trên thị trường vốn?

- A) Chứng khoán cơ quan chính phủ Hoa Kỳ.
- B) Chứng chỉ tiền gửi thương lượng.
- C) Hợp đồng mua lại.
- D) Tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.

Trả lời: A

18) Công cụ nào sau đây được giao dịch trên thị trường vốn?

- A) Trái phiếu công ty.
- B) Tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.
- C) Chứng chỉ tiền gửi thương lượng.
- D) Hợp đồng mua lại.

Trả lời: A

19) Công cụ nào sau đây không được giao dịch trong thị trường vốn?

- A) Chứng khoán cơ quan chính phủ Hoa Kỳ.
- B) Trái phiếu chính quyền địa phương và tiểu bang.
- C) Hợp đồng mua lại.
- D) Trái phiếu công ty.

Trả lời: C

2.4. Quốc tế hóa thị trường tài chính

1) Vốn chủ sở hữu của các công ty tại Hoa Kỳ có thể được mua bởi

- A) chỉ có công dân Hoa Kỳ.
- B) chỉ có công dân nước ngoài.
- C) công dân Hoa Kỳ và công dân nước ngoài.
- D) chỉ có quỹ hỗ trợ Hoa Kỳ.

Trả lời: C

2) Một nguyên nhân dẫn đến thị trường tài chính nước ngoài có sự tăng trưởng bất thường là do

- A) sự sụt giảm ngoại thương.
- B) sự gia tăng quy mô tiền gửi tiết kiệm ở nước ngoài.
- C) việc giới thiệu trái phiếu nước ngoài gần đây.
- D) việc chậm cải tiến công nghệ tại thị trường nước ngoài.

Trả lời: B

3) Trái phiếu được bán ở nước ngoài và được tính bằng đồng tiền của nước đó được gọi là

- A) trái phiếu nước ngoài.
- B) trái phiếu Châu Âu.
- C) trái phiếu vốn.
- D) trái phiếu quốc gia.

Trả lời: A

4) Trái phiếu được bán ở nước ngoài và được tính bằng một loại tiền tệ khác mà không phải nước đó được gọi là

- A) trái phiếu nước ngoài.
- B) trái phiếu Châu Âu.
- C) trái phiếu vốn.
- D) trái phiếu quốc gia.

Trả lời: B

5) Nếu Công ty Microsoft bán trái phiếu tại London và nó được tính bằng đồng USD, trái phiếu này gọi là _____.

- A) trái phiếu Châu Âu
- B) trái phiếu nước ngoài
- C) trái phiếu Anh
- D) trái phiếu tiền tệ

Trả lời: A

6) Đồng USD được gửi tại các ngân hàng nước ngoài bên ngoài Hoa Kỳ hoặc tại các chi nhánh của ngân hàng Hoa Kỳ tại nước ngoài được gọi là _____.

- A) đồng USD Đại Tây Dương
- B) đồng USD Châu Âu
- C) đồng USD nước ngoài
- D) đồng USD bên ngoài

Trả lời: B

2.5. Chức năng của trung gian tài chính: Tài trợ gián tiếp

1) Quá trình tài trợ gián tiếp sử dụng các trung gian tài chính được gọi là

- A) cho vay trực tiếp.
- B) trung gian tài chính.
- C) phân bổ nguồn lực.
- D) thanh khoản tài chính.

Trả lời: B

2) Tại Hoa Kỳ, khoản vay tài trợ cho công ty từ _____ thì quan trọng _____ so với thị trường chứng khoán.

- A) cơ quan chính phủ; hơn nhiều
- B) các cơ quan chính phủ; ít hơn
- C) các trung gian tài chính; hơn nhiều
- D) các trung gian tài chính; ít hơn

Trả lời: C

3) Thời gian và tiền bạc dành cho việc thực hiện các giao dịch tài chính được gọi là

- A) quy mô kinh tế.
- B) trung gian tài chính.
- C) dịch vụ nhanh chóng.
- D) chi phí giao dịch.

Trả lời: D

4) Quy mô kinh tế cho phép các tổ chức tài chính

- A) giảm chi phí giao dịch.
- B) tránh các vấn đề thông tin bất đối xứng.
- C) tránh các vấn đề lựa chọn bất lợi.
- D) giảm rủi ro đạo đức.

Trả lời: A

5) Một ví dụ về quy mô kinh tế trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính là

- A) đa dạng hóa danh mục đầu tư vào tài sản.
- B) cung cấp đa dạng sở tiết kiệm cho người gửi tiền.
- C) chia nhỏ chi phí vốn vay cho nhiều khách hàng.
- D) chia nhỏ chi phí soạn thảo hợp đồng chuẩn cho nhiều người vay.

Trả lời: D

6) Trung gian tài chính cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh khoản. Dịch vụ thanh khoản là

- A) tạo điều kiện dễ dàng hơn cho khách hàng thực hiện giao dịch.
- B) phục vụ khách hàng một tách cà phê trong khi chờ đợi ở sảnh.
- C) là kết quả của vấn đề thông tin bất đối xứng.
- D) là một dạng khác trong việc chuyển đổi tài sản.

Trả lời: A

7) Tiến trình các trung gian tài chính tạo ra và bán tài sản có rủi ro thấp và sử dụng tiền thu được để mua tài sản có rủi ro cao hơn được gọi là

- A) chia sẻ rủi ro.
- B) không thích rủi ro.
- C) trung lập rủi ro.
- D) bán rủi ro.

Trả lời: A

8) Quá trình chuyển đổi tài sản đề cập đến sự chuyển đổi từ

- A) tài sản an toàn sang tài sản rủi ro.
- B) tài sản an toàn sang khoản nợ phải trả an toàn.
- C) tài sản rủi ro sang tài sản an toàn.
- D) tài sản rủi ro sang khoản nợ phải trả rủi ro.

Trả lời: C

9) Việc mua nhiều tài sản để giảm thiểu rủi ro và tỷ suất sinh lời của các tài sản đó có quan hệ nghịch biến với nhau được gọi là

- A) sự đa dạng hóa.
- B) sự môi giới.
- C) sự can thiệp.
- D) sự chiết khấu.

Trả lời: A

10) Khái niệm về sự đa dạng hóa được bắt chước theo câu ngạn ngữ:

- A) đừng nhìn một món quà trong miệng con ngựa.
- B) đừng đặt tất cả trứng vào một giỏ.
- C) họa vô đơn chí, hết cái xui này đến cái rủi khác
- D) hãy phơi cỏ khi mặt trời còn chiếu sáng.

Trả lời: B

11) Sự chia sẻ rủi ro có thể thu được lợi nhuận cho các tổ chức tài chính do

- A) chi phí giao dịch thấp.
- B) thông tin bất đối xứng.
- C) lựa chọn bất lợi.
- D) rủi ro đạo đức.

Trả lời: A

12) Thông thường, người đi vay có thông tin tốt hơn so với người cho vay về tỷ suất sinh lời và rủi ro liên quan đến dự án đầu tư. Sự khác biệt về thông tin được gọi là

- A) lựa chọn đạo đức.
- B) chia sẻ rủi ro.
- C) thông tin bất đối xứng.
- D) tổn thất ngoài dự kiến

Trả lời: C

13) Nếu người có rủi ro nợ xấu cố gắng tích cực tìm kiếm các khoản vay và sau đó nhận được khoản vay từ trung gian tài chính, khi đó trung gian tài chính phải đối mặt với các vấn đề của

- A) rủi ro đạo đức.
- B) lựa chọn bất lợi.
- C) không làm mà hưởng.
- D) xác minh tổn kém.

Trả lời: B

14) Các vấn đề tạo ra bởi thông tin bất đối xứng trước khi giao dịch xảy ra được gọi là _____, trong khi vấn đề tạo ra sau khi giao dịch xảy ra được gọi là _____.

- A) lựa chọn bất lợi; rủi ro đạo đức
- B) rủi ro đạo đức; lựa chọn bất lợi
- C) xác minh tổn kém; không làm mà hưởng
- D) không làm mà hưởng; xác minh tổn kém

Trả lời: A

15) Sự lựa chọn bất lợi là một vấn đề liên quan đến hợp đồng vốn chủ sở hữu và nợ phát sinh từ

A) việc người cho vay thiếu thông tin về tỷ suất sinh lời và rủi ro tiềm năng từ hoạt động đầu tư của người đi vay.

B) người cho vay không có khả năng yêu cầu về mặt pháp lý đầy đủ của tài sản thế chấp để trang trải tổn thất 100% nếu người đi vay không trả.

C) người đi vay thiếu động cơ để tìm kiếm một khoản vay cho khoản đầu tư có rủi ro cao.

D) người đi vay thiếu sự lựa chọn tốt cho việc tiếp nhận vốn vay.

Trả lời: A

16) Một ví dụ về vấn đề của _____ là khi một công ty sử dụng tiền thu được từ bán trái phiếu để tài trợ cho việc mở rộng của công ty để chi trả cho việc du lịch trên biển Caribbean cho tất cả các nhân viên và gia đình họ đi chơi.

- A) lựa chọn bất lợi
- B) rủi ro đạo đức
- C) chia sẻ rủi ro
- D) rủi ro tín dụng

17) Các nghiên cứu của các nước phát triển chủ yếu cho thấy khi doanh nghiệp tìm kiếm nguồn vốn để tài trợ cho các hoạt động của họ thì họ thường lấy những nguồn vốn từ

- A) cơ quan chính phủ.
- B) thị trường cổ phiếu.
- C) trung gian tài chính.
- D) thị trường trái phiếu.

Trả lời: C

18) Các quốc gia ít sử dụng đến thị trường chứng khoán là _____ và _____; ở hai nước này khoản tài trợ của trung gian tài chính lớn hơn xấp xỉ gấp mười lần khoản tài trợ của thị trường chứng khoán.***

- A) Đức; Nhật Bản
- B) Đức; Nước Anh
- C) Vương quốc Anh; Canada
- D) Canada; Nhật Bản

Trả lời: A

19) Mặc dù sự áp đảo của _____ so với _____ là rõ ràng trong tất cả các nước nhưng tầm quan trọng của trái phiếu so với các thị trường chứng khoán rất khác nhau.

- A) trung gian tài chính; thị trường chứng khoán
- B) trung gian tài chính; cơ quan chính phủ
- C) cơ quan chính phủ; trung gian tài chính
- D) cơ quan chính phủ; thị trường chứng khoán

Trả lời: A

2.6. Các loại trung gian tài chính

1) Tổ chức tài chính nhận tiền gửi và cho vay được gọi là tổ chức _____.

- A) đầu tư
- B) tiết kiệm theo hợp đồng
- C) tiền gửi
- D) bảo lãnh

Trả lời: C

2) Các tổ chức tiết kiệm bao gồm

- A) ngân hàng, quỹ hỗ trợ và công ty bảo hiểm.
- B) hiệp hội tiết kiệm và cho vay, ngân hàng tiết kiệm hỗ trợ và liên đoàn tín dụng.
- C) công ty tài chính, quỹ hỗ trợ và các quỹ thị trường tiền tệ.
- D) quỹ hưu trí, quỹ hỗ trợ và ngân hàng.

Trả lời: B

3) Tổ chức nào sau đây là một tổ chức nhận tiền gửi?

- IS) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Liên đoàn tín dụng
- C) Quỹ hưu trí
- D) Quỹ hỗ trợ

Trả lời: B

4) Tổ chức nào sau đây là một tổ chức nhận tiền gửi?

- A) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Ngân hàng tiết kiệm hỗ trợ
- C) Quỹ hưu trí
- D) Công ty tài chính

Trả lời: B

5) Trung gian tài chính nào sau đây không phải là một tổ chức nhận tiền gửi?

- A) Hiệp hội tiết kiệm và cho vay
- B) Ngân hàng thương mại
- C) Liên đoàn tín dụng
- D) Công ty tài chính

Trả lời: D

6) Các tài sản chính của liên đoàn tín dụng là

- A) trái phiếu đô thị.
- B) cho vay kinh doanh.
- C) cho vay tiêu dùng.
- D) thế chấp.

Trả lời: C

7) Các khoản nợ phải trả chính của ngân hàng thương mại là

- A) trái phiếu.
- B) hợp đồng thế chấp.
- C) tiền gửi.
- D) thương phiếu.

Trả lời: C

8) Các khoản nợ phải trả chính của tổ chức nhận tiền gửi là

- A) chính sách bảo hiểm.
- B) cổ phiếu.
- C) tiền gửi.
- D) trái phiếu.

Trả lời: C

9) Tổ chức _____ là trung gian tài chính có quỹ theo định kỳ trên cơ sở hợp đồng.

- A) đầu tư
- B) tiết kiệm theo hợp đồng
- C) tiết kiệm
- D) tiền gửi

Trả lời: B

10) Phát biểu nào sau đây là một tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng?

- A) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Liên đoàn tín dụng
- C) Hiệp hội tiết kiệm và cho vay
- D) Quỹ hỗ trợ

Trả lời: A

11) Tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng bao gồm

- A) Ngân hàng tiết kiệm hỗ trợ.
- B) Quỹ hỗ trợ của thị trường tiền tệ.
- C) Ngân hàng thương mại.
- D) Công ty bảo hiểm nhân thọ.

Trả lời: D

12) Tổ chức nào sau đây không phải là tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng?

- A) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Liên đoàn tín dụng
- C) Quỹ hưu trí
- D) Quỹ hưu trí của chính phủ bang và địa phương

Trả lời: B

13) Tổ chức nào sau đây không phải là một tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng?

- A) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Quỹ hưu trí
- C) Hiệp hội tiết kiệm và cho vay
- D) Công ty bảo hiểm cháy nổ, tai nạn

Trả lời: C

14) Các tài sản chính của quỹ hưu trí là

- A) công cụ thị trường tiền tệ.
- B) trái phiếu công ty và chứng khoán.
- C) cho vay tiêu dùng và kinh doanh.
- D) hợp đồng thế chấp.

Trả lời: B

15) Tổ chức nào sau đây là trung gian đầu tư?

- A) Công ty bảo hiểm nhân thọ
- B) Quỹ hỗ trợ
- C) Quỹ hưu trí
- D) Quỹ hưu trí của chính phủ bang và địa phương

Trả lời: B

16) Một trung gian đầu tư cho người tiêu dùng vay tiền là

- A) Công ty tài chính.
- B) Ngân hàng đầu tư.
- C) Quỹ tài chính.
- D) Công ty hàng tiêu dùng.

Trả lời: A

17) Các tài sản chính của công ty tài chính là

- A) trái phiếu đô thị.
- B) cổ phiếu công ty và trái phiếu.
- C) khoản cho cá nhân vay tiêu dùng và doanh nghiệp vay.
- D) hợp đồng thế chấp.

Trả lời: C

18) _____ là trung gian tài chính huy động vốn bằng cách bán cổ phần cho nhiều cá nhân và sử dụng tiền thu được để mua cổ phiếu và trái phiếu nhằm đa dạng danh mục đầu tư.

- A) Quỹ tương hỗ
- B) Ngân hàng đầu tư
- C) Công ty tài chính
- D) Công đoàn

Trả lời: A

19) Cổ phần quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ có chức năng như

- A) tài khoản viết séc có thể trả lãi.
- B) trái phiếu.
- C) cổ phiếu.
- D) tiền mặt.

Trả lời: A

20) Một chức năng quan trọng của cổ phần quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ là

- A) bảo hiểm tiền gửi.
- B) khả năng viết séc đối với cổ phần nhà đầu tư nắm giữ.
- C) khả năng cho vay đối với cổ phần nhà đầu tư nắm giữ.
- D) quyền sở hữu cổ phần trên cổ phiếu công ty.

Trả lời: B

21) Các tài sản chính của quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ là

- A) cổ phiếu.
- B) trái phiếu.
- C) công cụ thị trường tiền tệ.
- D) tiền gửi.

Trả lời: C

22) Ngân hàng đầu tư giúp _____ phát hành chứng khoán

- A) công ty cổ phần
- B) chính phủ Hoa Kỳ
- C) tổ chức SEC
- D) chính phủ nước ngoài

Trả lời: A

23) Một ngân hàng đầu tư mua chứng khoán của một công ty tại một mức giá được xác định trước và sau đó bán lại trên thị trường. Quá trình này được gọi là

- A) sự bảo lãnh.
- B) giao dịch chui.
- C) sự hiểu biết.
- D) cam kết.

Trả lời: A

2.7. Quy định của hệ thống tài chính

1) Phát biểu nào sau đây không phải là một mục tiêu của quy chế tài chính?

- A) Bảo đảm sự lành mạnh của hệ thống tài chính
- B) Giảm rủi ro đạo đức
- C) Giảm lựa chọn bất lợi
- D) Đảm bảo tránh tổn thất cho nhà đầu tư.

Trả lời: D

2) Việc gia tăng lượng thông tin sẵn có cho các nhà đầu tư giúp làm giảm các vấn đề của _____ và _____ trong thị trường tài chính.

- A) lựa chọn bất lợi; rủi ro đạo đức
- B) lựa chọn bất lợi; chia sẻ rủi ro
- C) rủi ro đạo đức; chi phí giao dịch

D) lựa chọn bất lợi; quy mô kinh tế

Trả lời: A

3) Mục tiêu của Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái là để giảm các vấn đề phát sinh từ

A) cạnh tranh.

B) khủng hoảng ngân hàng.

C) rủi ro.

D) thông tin bất đối xứng.

Trả lời: D

4) Mục đích công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái là

A) cung cấp thêm thông tin sẵn có cho nhà đầu tư.

B) ngăn chặn cuộc khủng hoảng ngân hàng.

C) cải thiện việc kiểm soát tiền tệ.

D) bảo vệ các nhà đầu tư khỏi thiệt hại về tài chính.

Trả lời: A

5) Chính phủ đưa ra những quy định để làm giảm khả năng xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính bao gồm tất cả các quy định ngoại trừ điều nào sau đây

A) chi phí giao dịch.

B) giới hạn các hoạt động và tài sản.

C) công bố thông tin.

D) bảo hiểm tiền gửi.

Trả lời: A

6) Cơ quan nào sau đây không ban hành quy chế quản lý?

A) Văn phòng Kiểm soát tiền tệ

B) Cục Dự trữ Liên bang

C) Cơ quan quản lý Liên hiệp tín dụng quốc gia

D) Ủy ban Bảo hiểm và Ngân hàng bang

Trả lời: B

7) Một hạn chế về hoạt động ngân hàng đã được bãi bỏ vào năm 1999 là

A) cấm việc trả lãi định kỳ về tiền gửi không kỳ hạn.

B) giới hạn các điều kiện tín dụng.

C) giảm tối thiểu thanh toán các khoản vay để mua chứng khoán.

D) tách hoạt động ngân hàng thương mại khỏi lĩnh vực chứng khoán.

Trả lời: D

8) Để giảm thiểu rủi ro và tăng sự an toàn của các tổ chức tài chính, các ngân hàng thương mại và các tổ chức ký gửi khác đều bị cấm

A) sở hữu trái phiếu đô thị.

B) cho vay bất động sản.

C) cho vay cá nhân.

D) sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Trả lời: D

9) Mục đích chính của bảo hiểm tiền gửi là

A) cung cấp thông tin tốt hơn cho nhà đầu tư.

- B) ngăn chặn cuộc khủng hoảng ngân hàng.
- C) bảo vệ các cổ đông ngân hàng khỏi bị thiệt hại.
- D) bảo vệ nhân viên ngân hàng khỏi bị thất nghiệp.

Trả lời: B

10) Cơ quan nào đã được thành lập để bảo vệ người đi gửi tiền sau các vụ phá sản của ngân hàng trong giai đoạn 1930-1933 là

- A) Cục Dự trữ Liên bang.
- B) Công ty bảo hiểm tiền gửi liên bang.
- C) Bộ Tài chính.
- D) Văn phòng Kiểm soát tiền tệ.

Trả lời: B

11) Hiệp hội tiết kiệm và cho vay được điều hành bởi

- A) Cục dự trữ liên bang.
- B) Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái.
- C) Văn phòng Kiểm soát tiền tệ.
- D) Văn phòng giám sát tiết kiệm.

Trả lời: D

12) Cơ quan quản lý nào đặt ra yêu cầu khoản dự trữ bắt buộc đối với tất cả các ngân hàng là

- A) Cục Dự trữ liên bang.
- B) Công ty Bảo hiểm tiền gửi liên bang.
- C) Văn phòng Giám sát tiết kiệm.
- D) Ủy ban Chứng khoán và Hối đoái.

Trả lời: A

13) Thông tin bất đối xứng là một vấn đề phổ biến. Điều này cho thấy rằng các quy định tài chính

- A) là sự thất bại dưới chuẩn tại các quốc gia công nghiệp.
- B) có khác biệt đáng kể tại các quốc gia trên thế giới.
- C) có sự giống nhau của các quốc gia công nghiệp hóa.
- D) là không cần thiết.

Trả lời: C

Chương 3

Tiền là gì?

3.1 Ý nghĩa của tiền

1) Đối với một nhà kinh tế, _____ là bất cứ thứ gì thường được mọi người chấp nhận trong việc thanh toán hàng hóa và dịch vụ hoặc trả nợ.

- A) của cải
- B) thu nhập
- C) tiền
- D) tín dụng

Trả lời: C

2) Tiền là

A) bất cứ thứ gì thường được mọi người chấp nhận trong thanh toán hàng hóa và dịch vụ hoặc trả nợ.

- B) dòng thu nhập trên một đơn vị thời gian.
- C) tổng hợp các phần tài sản được cất trữ dưới dạng giá trị.
- D) luôn luôn dựa trên một kim loại quý như vàng hay bạc.

Trả lời: A

3) Tiền mặt bao gồm

- A) tiền giấy và tiền xu.
- B) tiền giấy, tiền kim loại, séc.
- C) tiền giấy và séc.
- D) tiền giấy, tiền kim loại, séc và tiền gửi tiết kiệm.

Trả lời: A

4) Mặc dù các nhà kinh tế đưa ra nhiều định nghĩa chính xác về “tiền” vì

- A) số liệu thống kê về cung tiền là một bí mật quốc gia.
- B) Cục Dự trữ Liên bang không sử dụng hoặc báo cáo các thước đo khác nhau về cung tiền.
- C) Tiền hay tính thanh khoản của tài sản là vật chỉ mức độ.
- D) Các nhà kinh tế quan tâm những ý kiến bất đồng trong việc phủ nhận lý do ý thức hệ đối với định nghĩa “tiền”.

Trả lời: C

5) Tổng hợp các phần tài sản được cất trữ dưới dạng giá trị của một cá nhân gọi là

- A) của cải.
- B) thu nhập.
- C) tiền.
- D) tín dụng.

Trả lời: A

6) Nhà của một cá nhân là một phần của

- A) tiền.
- B) thu nhập.
- C) nợ phải trả.
- D) của cải.

Trả lời: D

7) _____ được sử dụng để mua hàng trong khi _____ là tổng hợp các phần tài sản được cất trữ dưới dạng giá trị.

- A) Tiền; thu nhập
- B) Của cải; thu nhập
- C) Thu nhập; tiền
- D) Tiền; của cải

Trả lời: D

8) _____ thể hiện chức năng như dòng lưu chuyển về khoản tiền kiếm được trên một đơn vị thời gian.

- A) Thu nhập
- B) Tiền tệ
- C) Của cải
- D) Tiền mặt

Trả lời: A

9) Mức lương hàng năm của một cá nhân gọi là

- A) tiền.
- B) thu nhập.
- C) của cải.
- D) nợ phải trả.

Trả lời: B

10) Khi nói đến tiền có chức năng dự trữ, điều này có nghĩa là

- A) lượng tiền được đo lường tại một thời điểm nhất định.
- B) cần gắn kết với khoảng thời gian trong việc đo lường.
- C) tiền được bán trên thị trường cổ phiếu.
- D) tiền không bao giờ mất đi sức mua.

Trả lời: A

11) Sự khác biệt giữa tiền và thu nhập là

- A) tiền có chức năng dòng lưu chuyển và thu nhập có chức năng dự trữ.
- B) tiền có chức năng dự trữ và thu nhập có chức năng dòng lưu chuyển.
- C) không có sự khác biệt vì tiền và thu nhập đều có chức năng dự trữ.
- D) không có sự khác biệt vì tiền và thu nhập đều có chức năng dòng lưu chuyển

Trả lời: B

12) Phát biểu nào sau đây là một phát biểu đúng?

- A) Tiền và thu nhập đều là các biến dòng lưu chuyển.
- B) Tiền là một biến dòng lưu chuyển.
- C) Thu nhập là một biến dòng lưu chuyển.
- D) tiền và thu nhập đều là biến dự trữ.

Trả lời: C

13) Phát biểu nào sau đây sử dụng định nghĩa “tiền” theo khía cạnh kinh tế?

- A) tôi có kế hoạch kiếm rất nhiều tiền trong mùa hè.
- B) Betsy giàu có vì cô ấy có rất nhiều tiền.
- C) Tôi hy vọng rằng tôi có đủ tiền để mua bữa trưa của tôi ngày hôm nay.
- D) Công việc tại Công ty Mới đã cho tôi cơ hội để kiếm được nhiều tiền hơn.

Trả lời: C

3.2. Chức năng của tiền

1) Trong ba chức năng của tiền, chức năng thứ nhất phân biệt tiền với các tài sản khác được gọi là chức năng

- A) lưu giữ giá trị.
- B) đơn vị hạch toán.
- C) tiêu chuẩn thanh toán trả chậm.
- D) phương tiện trao đổi.

Trả lời: D

2) Nền tảng có chức năng như một phương tiện trao đổi, một đơn vị hạch toán và một lưu trữ giá trị, khi đó nền tảng là

- A) tiền gửi ngân hàng.
- B) dự trữ.
- C) tiền.
- D) vốn vay.

Trả lời: C

3) _____ là thời gian và nguồn lực dành cho việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ.

- A) chi phí thương lượng.
- B) chi phí giao dịch.
- C) chi phí ký kết.
- D) chi phí đôi chác.

Trả lời: B

4) So sánh một nền kinh tế có sử dụng phương tiện trao đổi, thì nền kinh tế có phương tiện trao đổi hàng với hàng có

- A) chi phí giao dịch cao hơn.
- B) chi phí giao dịch thấp hơn.
- C) chi phí thanh khoản cao hơn.
- D) chi phí thanh khoản thấp.

Trả lời: A

5) Khi so sánh với các hệ thống trao đổi dựa vào tiền, thì nhược điểm của các hệ thống trao đổi hàng với hàng bao gồm:

- A) trùng khớp nhu cầu của hai bên trao đổi.
- B) giảm chi phí trao đổi hàng hóa theo thời gian.
- C) giảm chi phí trao đổi đối với những người có chuyên môn giỏi.
- D) khuyến khích chuyên môn hóa và phân công lao động.

Trả lời: A

6) Sự chuyển đổi từ nền kinh tế trao đổi hàng với hàng sang nền kinh tế có sử dụng tiền

- A) làm tăng hiệu quả bằng cách giảm nhu cầu trao đổi hàng hóa và dịch vụ.
- B) làm tăng hiệu quả bằng cách giảm nhu cầu chuyên môn hóa.
- C) làm tăng hiệu quả bằng cách giảm chi phí giao dịch.
- D) không làm tăng hiệu quả kinh tế.

Trả lời: C

7) Phát biểu nào sau đây giải thích cách sử dụng tiền tốt nhất trong một quốc gia làm tăng hiệu quả kinh tế?

- A) Tiền làm tăng hiệu quả kinh tế do không tốn chi phí sản xuất.
- B) Tiền làm tăng hiệu quả kinh tế do không khuyến khích chuyên môn hóa.
- C) Tiền làm tăng hiệu quả kinh tế do giảm chi phí giao dịch.
- D) Tiền không thể ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế.

Trả lời: C

8) Khi các nhà kinh tế cho rằng tiền thúc đẩy _____, điều này có nghĩa là tiền khuyến khích sự chuyên môn hóa và sự phân công lao động.

- A) sự thương lượng
- B) sự ký kết
- C) hiệu quả
- D) tính tham lam

Trả lời: C

9) Tiền _____ chi phí giao dịch, khuyến khích chuyên môn hóa làm những việc gì tốt nhất.

- A) giảm

- B) tăng
- C) tăng cường
- D) loại bỏ

Trả lời: A

10) Để một loại hàng hóa có chức năng như tiền nó phải được

- A) dễ chuẩn hóa, dễ xác định giá trị.
- B) khó trao đổi.
- C) dễ hư hỏng do đó sản xuất không nhiều.
- D) khó vận chuyển.

Trả lời: A

11) Tất cả những câu sau đây là điều kiện cần thiết để một loại hàng hóa có chức năng như tiền ngoại trừ

- A) phải dễ hư hỏng.
- B) phải dễ chia nhỏ.
- C) phải dễ vận chuyển.
- D) phải được chấp nhận rộng rãi.

Trả lời: A

12) Bất cứ vật gì được xã hội sử dụng như tiền, đặc điểm để phân biệt nó phải là

- A) hoàn toàn chống lạm phát.
- B) thường được chấp nhận thanh toán hàng hóa và dịch vụ hoặc trả nợ.
- C) có chứa vàng.
- D) được sản xuất bởi chính phủ.

Trả lời: B

13) Tất cả xã hội loại trừ xã hội nguyên thủy sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, ngụ ý rằng

- A) sử dụng tiền đem lại hiệu quả trong nền kinh tế.
- B) trao đổi hàng với hàng đem lại hiệu quả kinh tế.
- C) trao đổi hàng với hàng không nằm ngoài phạm vi giao dịch của hộ gia đình.
- D) lạm phát không phải là mối quan tâm.

Trả lời: A

14) Kevin mua những vé xem buổi hòa nhạc bằng thẻ ghi nợ là một ví dụ _____ của chức năng tiền tệ.

- A) phương tiện trao đổi
- B) đơn vị hạch toán
- C) lưu trữ giá trị
- D) chuyên môn hóa

Trả lời: A

15) Khi giá cả của tiền được sử dụng làm cơ sở so sánh giá trị, tiền được xem là có chức năng

- A) đơn vị hạch toán.
- B) phương tiện trao đổi.
- C) lưu trữ giá trị.
- D) thước đo hệ thống thanh toán.

Trả lời: A

16) Trong hệ thống trao đổi hàng với hàng, khi có nhiều hàng hóa thì vấn đề phát sinh của việc trao đổi này là

- A) tối thiểu hóa chi phí giao dịch.
- B) tồn tại nhiều loại giá khác nhau cho một món hàng.
- C) chỉ có chức năng dự trữ giá trị.
- D) không thể trao đổi dịch vụ.

Trả lời: B

17) Trong nền kinh tế trao đổi hàng với hàng, số lượng giá cả của N loại hàng bằng

- A) $[N(N-1)]/2$.
- B) $N(N/2)$.
- C) $2N$.
- D) $N(N/2)-1$.

Trả lời: A

18) Nếu có 05 mặt hàng hóa trong nền kinh tế trao đổi hàng với hàng, người ta cần biết 10 loại giá để trao đổi. Tuy nhiên, nếu có 10 mặt hàng, thì người ta cần biết _____ loại giá để trao đổi.

- A) 20
- B) 25
- C) 30
- D) 45

Trả lời: D

19) Nếu có 04 mặt hàng hóa trong nền kinh tế trao đổi hàng với hàng, thì người ta cần biết _____ loại giá để trao đổi.

- A) 8
- B) 6
- C) 5
- D) 4

Trả lời: B

20) Do tiền là một đơn vị hạch toán, nó

- A) làm tăng chi phí giao dịch.
- B) làm giảm nhiều loại giá cần được tính toán.
- C) không trả lãi.
- D) không khuyến khích chuyên môn hóa.

Trả lời: B

21) Dennis thông báo rằng áo khoác đang được bán với giá 99 USD. Trong trường hợp này tiền có chức năng như _____.

- A) phương tiện trao đổi
- B) đơn vị hạch toán
- C) lưu trữ giá trị
- D) thước đo hệ thống thanh toán

Trả lời: B

22) Với chức năng là dự trữ giá trị, tiền

- A) không trả lãi.
- B) không phải là tài sản lâu bền.

- C) phải là tiền mặt.
D) là cách tiết kiệm mua sắm trong tương lai.
Trả lời: D

- 23) Patrick gửi tiết kiệm vào ngân hàng mỗi buổi tối sau khi kết sổ sách. Với hành động của Patrick cho thấy rằng tiền là một chức năng
A) phương tiện trao đổi.
B) đơn vị hạch toán.
C) lưu trữ giá trị.
D) đơn vị chuyên môn hóa.
Trả lời: C

- 24) _____ có tính tương đối dễ dàng và nhanh chóng trong việc chuyển đổi một tài sản như phương tiện trao đổi.
A) Hiệu quả
B) Thanh khoản
C) Giảm phát
D) Chuyên môn hóa
Trả lời: B

- 25) Sự gia tăng chi phí giao dịch để bán một tài sản làm tài sản đó
A) có giá trị hơn.
B) thanh khoản tốt hơn.
C) thanh khoản kém hơn.
D) giống chức năng như tiền nhiều hơn.
Trả lời: C

- 26) Do không được chuyển đổi thành bất cứ vật gì khác để mua sắm, thì _____ là tài sản có thanh khoản cao nhất.
A) tiền
B) chứng khoán
C) tác phẩm nghệ thuật
D) vàng
Trả lời: A

- 27) Trong các tài sản sau đây, tài sản nào có thanh khoản kém nhất là
A) cổ phiếu.
B) séc du lịch.
C) tiền gửi không kỳ hạn.
D) nhà ở.
Trả lời: D

- 28) Bảng xếp hạng tài sản từ thanh khoản tốt nhất đến thanh khoản kém nhất, theo đúng thứ tự nào sau đây:
A) trái phiếu tiết kiệm; nhà ở; tiền mặt.
B) tiền mặt; trái phiếu tiết kiệm; nhà ở.
C) tiền mặt; nhà ở; trái phiếu tiết kiệm.
D) nhà ở; trái phiếu tiết kiệm; tiền mặt.
Trả lời: B

29) So với các tài sản khác có tính năng dự trữ giá trị và thậm chí trong giai đoạn lạm phát, thực tế tiền được giải thích là

- A) thanh khoản cao.
- B) là loại hàng duy nhất không có sản phẩm thay thế.
- C) là loại hàng duy nhất được chấp nhận trao đổi trong nền kinh tế.
- D) được bảo đảm bằng vàng.

Trả lời: A

30) Nếu mức giá tăng gấp đôi, giá trị của tiền

- A) tăng gấp đôi.
- B) tăng hơn gấp đôi, do quy mô kinh tế.
- C) tăng ít hơn gấp đôi, do lợi nhuận giảm dần.
- D) giảm 50 phần trăm.

Trả lời: D

31) Sự sụt giảm giá

- A) không ảnh hưởng đến giá trị của tiền.
- B) có một tác động không chắc chắn đến giá trị của tiền.
- C) làm tăng giá trị của tiền.
- D) làm giảm giá trị của tiền.

Trả lời: C

32) Lạm phát phi mã là

- A) giai đoạn lạm phát mạnh thường lớn hơn 50% mỗi tháng.
- B) giai đoạn lo lắng gây ra do giá tăng.
- C) do giá cả tăng cao dẫn đến tăng sản lượng.
- D) không thể xảy ra ở thời điểm hiện tại do siết chặt các quy định tăng giá.

Trả lời: A

33) Trong giai đoạn lạm phát phi mã,

- A) giá trị của tiền tăng một cách nhanh chóng.
- B) tiền mất đi chức năng dự trữ giá trị và mọi người có thể trong cậy vào giao dịch hàng đổi hàng với quy mô nhiều hơn.
- C) người gửi tiết kiệm thuộc tầng lớp trung lưu được hưởng lợi khi giá tăng.
- D) giá trị của tiền không đổi so với mức giá; có nghĩa là, nếu giá tăng gấp đôi thì giá trị của tiền cũng tăng gấp đôi.

Trả lời: B

34) Do lạm phát tại Đức sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có lúc vượt quá 1000% mỗi tháng, người ta có thể kết luận rằng nền kinh tế Đức chịu ảnh hưởng

- A) giảm phát.
- B) không lạm phát.
- C) lạm phát phi mã.
- D) siêu giảm phát.

Trả lời: C

35) Nếu thương nhân trong nước Zed chọn để đóng cửa cửa hàng, thích bị mắc kẹt với mục nát hàng hóa chứ không phải là vô giá trị tiền tệ, sau đó có thể kết luận rằng Zed đang trải qua một

- A) siêu giảm phát.

- B) giảm phát phi mã.
- C) không lạm phát.
- D) lạm phát phi mã.

Trả lời: D

3.3. Sự phát triển của hệ thống thanh toán

1) Hệ thống thanh toán là

- A) phương pháp tiến hành các giao dịch trong nền kinh tế.
- B) được sử dụng bởi quan chức công đoàn để ấn định mức lương trần.
- C) phương pháp hợp đồng trả thù lao phi pháp.
- D) được sử dụng bởi chủ doanh nghiệp để xác định tăng lương.

Trả lời: A

2) Khi hệ thống thanh toán phát triển từ hệ thống trao đổi sang hệ thống tiền tệ,

- A) tiền hàng hóa có khả năng được sử dụng trước tiên giấy.
- B) chi phí giao dịch tăng.
- C) số lượng giá cả cần được tính toán tăng khá đáng kể.
- D) chuyên môn hóa giảm.

Trả lời: A

3) Một bất lợi của _____ là nó rất nặng và khó vận chuyển từ nơi này đến nơi khác.

- A) tiền hàng hóa
- B) tiền pháp định
- C) tiền điện tử
- D) tiền giấy

Trả lời: A

4) Tiền giấy đã được công nhận hợp pháp nhưng không thể chuyển đổi thành tiền xu hoặc kim loại quý được gọi là tiền _____.

- A) hàng hóa
- B) pháp định
- C) điện tử
- D) không sử dụng được

Trả lời: B

5) Khi quyết định của chính phủ về tiền giấy có hiệu lực pháp lý, nó phải là _____.

- A) tiền giấy bảo đảm bằng vàng
- B) kim loại quý như vàng hay bạc
- C) dùng để thanh toán các khoản nợ
- D) chuyển đổi sang thanh toán điện tử

Trả lời: C

6) Sự phát triển của hệ thống thanh toán qua các giai đoạn: trao đổi hàng với hàng; tiền kim loại quý; tiền pháp định; và tờ séc thì cách tốt nhất để có thể hiểu đây là một hệ quả của việc

- A) tiền giấy tốn chi phí sản xuất nhiều hơn so với tiền kim loại quý.
- B) tiền kim loại quý thường không được chấp nhận.
- C) tiền kim loại quý khó mang vác và vận chuyển.
- D) tiền giấy ít được chấp nhận so với tiền có thể viết séc.

Trả lời: C

7) So với tờ séc, tiền giấy và tiền xu có những hạn chế lớn do

- A) dễ bị đánh cắp.
- B) rất khó làm giả.
- C) không phải là tài sản có thanh khoản cao nhất.
- D) phải được bảo đảm bằng vàng.

Trả lời: A

8) Giới thiệu về tờ séc trong hệ thống thanh toán làm giảm chi phí trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Một ưu điểm khác của tờ séc là

- A) cung cấp hóa đơn tiện dùng cho việc mua sắm.
- B) không thể bị đánh cắp.
- C) được chấp nhận rộng rãi hơn so với tiền mặt.
- D) có thể sử dụng ngay khoản tiền gửi từ tờ séc.

Trả lời: A

9) Sự phát triển của hệ thống thanh toán qua các giai đoạn: trao đổi hàng với hàng; tiền kim loại quý; tiền pháp định; và tờ séc thì cách tốt nhất để có thể hiểu đây là một hệ quả của việc

- A) quy định của chính phủ được thiết kế để cải tiến tính hiệu quả của hệ thống thanh toán.
- B) quy định của chính phủ được thiết kế để thúc đẩy tính an toàn của hệ thống thanh toán.
- C) cải tiến để làm giảm chi phí trao đổi hàng hoá và dịch vụ.
- D) cạnh tranh của doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng hơn trong việc mua sắm sản phẩm.

Trả lời: C

10) So với hệ thống thanh toán điện tử, hệ thống thanh toán bằng tờ séc có hạn chế lớn do

- A) quy trình chuyển đổi tờ séc sang tiền mặt ít tốn kém.
- B) quy trình chuyển đổi tờ séc sang tiền mặt tốn kém nhiều hơn.
- C) gian lận khó thực hiện được khi thu hồi tờ séc để hủy.
- D) trách nhiệm pháp lý được xác định rõ ràng hơn.

Trả lời: B

11) Trình tự nào sau đây mô tả chính xác sự phát triển của hệ thống thanh toán?

- A) Trao đổi hàng với hàng, tiền xu làm bằng kim loại quý, tiền giấy, tờ séc, chuyển khoản điện tử.
- B) Trao đổi hàng với hàng, tiền xu làm bằng kim loại quý, tờ séc, tiền giấy, chuyển khoản điện tử
- C) Trao đổi hàng với hàng, tờ séc, tiền giấy, tiền xu làm bằng kim loại quý, chuyển khoản điện tử
- D) Trao đổi hàng với hàng, tờ séc, tiền giấy, chuyển khoản điện tử

Trả lời: A

12) Trong suốt hai thập kỷ qua, một đặc điểm quan trọng của hệ thống thanh toán hiện đại ngày càng tăng nhanh sử dụng

- A) tờ séc và giảm sử dụng tiền mặt.
- B) chuyển khoản điện tử.
- C) tiền hàng hóa.
- D) tiền pháp lệnh.

Trả lời: B

13) Phát biểu nào sau đây không phải là một hình thức của tiền điện tử?

- A) thẻ ghi nợ
- B) thẻ tín dụng
- C) thẻ tích trữ giá trị
- D) thẻ thông minh

Trả lời: B

14) Thẻ thông minh là tương đương với

- A) tiền mặt.
- B) trái phiếu tiết kiệm.
- C) tiền gửi tiết kiệm.
- D) chứng chỉ tiền gửi.

Trả lời: A

15) Một hệ thống thanh toán điện tử không hoàn toàn thay thế hệ thống thanh toán tiền giấy do tất cả những nguyên nhân sau đây, ngoại trừ

- A) thiết bị đắt tiền lắp đặt trong hệ thống là cần thiết.
- B) sự quan tâm an ninh.
- C) sự quan tâm bảo mật.
- D) chi phí vận chuyển.

Trả lời: D

16) Trong việc giải thích sự phát triển của tiền,

- A) quy định của chính phủ là yếu tố quan trọng nhất.
- B) tiền hàng hóa được đánh giá cao hơn và có xu hướng tiến triển hơn tiền giấy.
- C) các hình thức phát triển mới về tiền làm giảm chi phí giao dịch.
- D) tiền giấy luôn được bảo đảm bằng vàng và do đó nhiều người mong muốn hơn so với tờ séc.

Trả lời: C

3.4. Đo lường tổng lượng tiền tệ

1) Cải cách tài chính gần đây làm cho việc quản lý chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang (FED) được tiến hành

- A) dễ dàng hơn, vì hiện tại FED biết cách phân loại tiền tệ.
- B) khó khăn hơn, vì hiện tại FED biết cách phân loại tiền tệ.
- C) dễ dàng hơn, vì hiện tại FED chưa biết cách phân loại tiền tệ.
- D) khó khăn hơn, vì hiện tại FED chưa biết cách phân loại tiền tệ.

Trả lời: D

2) Xác định tiền trở nên khó khăn _____ khi tốc độ phát triển của cải cách tài chính _____.

- A) ít hơn; tăng nhanh
- B) nhiều hơn; tăng nhanh
- C) nhiều hơn; chậm lại
- D) nhiều hơn; chững lại

Trả lời: B

3) Tổng lượng tiền tệ là

- A) khối lượng cung tiền theo báo cáo của Cục Dự trữ Liên bang.
- B) khối lượng tài sản của các cá nhân.

C) không bao giờ định nghĩa lại "tiền" vì không bao giờ thay đổi.

D) theo báo cáo của Bộ Tài chính hàng năm.

Trả lời: A

4) Theo báo cáo FED, _____ là tổng lượng tiền tệ hẹp nhất.

A) M0

B) M1

C) M2

D) M3

Trả lời: B

Tình trạng câu hỏi: Tái bản trước

5) Thành phần tiền tệ bao gồm tiền giấy, tiền xu được nắm giữ tại _____.

A) hầm cất trữ của ngân hàng

B) máy ATM

C) tổ chức công không thuộc ngân hàng

D) ngân hàng trung ương

Trả lời: C

6) Thành phần của tổng lượng tiền tệ M₁ của Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có thể viết séc cộng với

A) tiền mặt.

B) tiền mặt và tiền gửi tiết kiệm.

C) tiền mặt và séc du lịch.

D) tiền tệ, séc du lịch và tiền gửi thị trường tiền tệ.

Trả lời: C

7) Tổng lượng tiền tệ M₁ tiền bao gồm

A) tiền gửi kỳ hạn khối lượng nhỏ.

B) séc du lịch.

C) tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ.

D) cổ phần quỹ hỗ trợ thị trường tiền tệ.

Trả lời: B

8) Loại tiền tệ nào sau đây không nằm trong tổng lượng tiền tệ M₁?

A) Tài khoản NOW.

B) Tiền gửi không kỳ hạn.

C) Tiền mặt.

D) Tiền gửi tiết kiệm.

Trả lời: D

9) Loại tiền tệ nào sau đây không nằm trong tổng lượng tiền tệ M₁ nhưng nằm trong tổng lượng tiền tệ M₂?

A) Tiền mặt

B) Séc du lịch

C) Tiền gửi không kỳ hạn

D) tiền gửi kỳ hạn khối lượng nhỏ

Trả lời: D

10) Loại tiền tệ nào sau đây nằm trong cả hai tổng lượng tiền tệ M_1 và M_2 ?

- A) Tiền mặt
- B) Tiền gửi tiết kiệm
- C) Tiền gửi kỳ hạn khối lượng nhỏ
- D) Tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ

Trả lời: A

11) Loại tiền tệ nào sau đây không nằm trong tổng lượng tiền tệ M_2 ?

- A) Tiền mặt
- B) Trái phiếu tiết kiệm
- C) Séc du lịch
- D) Tiền gửi có thể viết séc

Trả lời: B

12) Loại tiền tệ nào sau đây nằm trong tổng lượng tiền tệ M_2 nhưng không nằm trong tổng lượng tiền tệ M_1 ?

- A) Tài khoản NOW
- B) Tiền gửi không kỳ hạn
- C) Tiền mặt
- D) Cổ phần quỹ hỗ trợ thị trường tiền tệ (bán lẻ)

Trả lời: D

13) Trong số tổng lượng tiền tệ nào sau đây, tổng lượng tiền tệ nào rộng nhất?

- A) tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ.
- B) tiền gửi không kỳ hạn.
- C) M_1 .
- D) M_2 .

Trả lời: D

14) Nếu một cá nhân chuyển lại một trái phiếu tiết kiệm Hoa Kỳ bằng tiền mặt

- A) M_1 không đổi và M_2 giảm.
- B) M_1 và M_2 đều tăng.
- C) M_1 tăng và M_2 không đổi.
- D) M_1 và M_2 đều không đổi.

Trả lời: B

15) Nếu một cá nhân chuyển từ tiền gửi kỳ hạn khối lượng nhỏ sang tiền gửi thanh toán không kỳ hạn,

- A) M_1 tăng và M_2 không đổi.
- B) M_1 không đổi và M_2 tăng.
- C) M_1 và M_2 đều không đổi.
- D) M_1 tăng và M_2 giảm.

Trả lời: A

16) Nếu một cá nhân chuyển từ tiền gửi thanh toán không kỳ hạn sang tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ,

- A) M_1 giảm và M_2 không đổi.
- B) M_1 không đổi và M_2 tăng.
- C) M_1 và M_2 đều không đổi.

D) M_1 tăng và M_2 giảm.

Trả lời: A

17) Nếu một cá nhân chuyển từ tiền gửi thanh toán tiết kiệm sang tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ,

A) M_1 giảm và M_2 không đổi.

B) M_1 không đổi và M_2 tăng.

C) M_1 và M_2 đều không đổi.

D) M_1 tăng và M_2 giảm.

Trả lời: C

18) Nếu một cá nhân chuyển từ tiền mặt sang tiền gửi thanh toán không kỳ hạn,

A) M_1 giảm và M_2 không đổi.

B) M_1 không đổi và M_2 tăng.

C) M_1 và M_2 đều không đổi.

D) M_1 tăng và M_2 không đổi.

Trả lời: C

19) Nếu một cá nhân chuyển từ tiền gửi thanh toán thị trường tiền tệ sang tiền mặt,

A) M_1 tăng và M_2 không đổi.

B) M_1 không đổi và M_2 tăng.

C) M_1 và M_2 đều không đổi.

D) M_1 tăng và M_2 giảm.

Trả lời: A

20) Tiền gửi kỳ hạn khối lượng nhỏ để cập đến chứng chỉ tiền gửi có khối lượng nhỏ hơn ____.

A) 1000 USD

B) 10000 USD

C) 100000 USD

D) 1000000 USD

Trả lời: C

21) Phát biểu nào sau đây mô tả chính xác hai tổng lượng cung tiền?

A) Hai tổng lượng cung tiền không biến động cùng nhau, vì vậy các nhà hoạch định chính sách không thể sử dụng 02 tổng lượng cung tiền này để thay thế cho nhau.

B) Hai tổng lượng cung tiền biến động song song với nhau, phù hợp ngay cả cơ sở tính toán khối lượng tiền theo tháng.

C) Số liệu chuyển động cung tiền ngắn hạn là rất tin cậy.

D) Tổng lượng tiền tệ M_2 là thước đo hẹp nhất theo báo cáo của FED.

Trả lời: A

22) Thập niên nào sau đây có tốc độ tăng trưởng cung tiền có khoảng cách chênh lệch nhiều nhất là

A) thập niên 1960.

B) thập niên 1970.

C) thập niên 1980.

D) thập niên 1990.

Trả lời: D

3.5. Cơ sở dữ liệu tiền tệ đáng tin cậy như thế nào?

1) FED sửa lại tổng lượng cung tiền, đôi khi với khối lượng lớn, do

- A) tổ chức tiền gửi quy mô lớn không cần thường xuyên báo cáo lượng tiền gửi.
- B) dữ liệu tiền tệ theo tuần cần phải được điều chỉnh “hiệu ứng tuần”.
- C) dữ liệu tiền tệ theo tuần cần phải được điều chỉnh “hiệu ứng ngày thanh toán”.
- D) sự điều chỉnh từng thời kỳ trở nên chính xác hơn trên tất cả dữ liệu sẵn có.

Trả lời: D

2) FED đưa ra trong báo cáo ước tính ban đầu về tổng lượng tiền tệ do tổ chức tiền gửi _____ không báo cáo thường xuyên lượng tiền gửi.

- A) toàn bộ
- B) quy mô nhỏ
- C) quy mô lớn
- D) nhà nước

Trả lời: B

3) Sự gia tăng trong chi tiêu kỳ nghỉ không cùng năm làm cho sự điều chỉnh của FED _____ được sửa lại trên tất cả dữ liệu sẵn có.

- A) biến đổi từng thời kỳ
- B) chênh lệch của báo cáo
- C) khuấy động thị trường
- D) khác biệt giao dịch

Trả lời: A

4) Một cuộc điều tra thống kê để điều chỉnh cung tiền, khi so sánh với số liệu thống kê ban đầu, cho thấy rằng các số liệu ban đầu

- A) là khá tốt.
- B) không đưa ra một chỉ dẫn tốt về sự biến động ngắn hạn của cung tiền.
- C) đưa ra một chỉ dẫn xấu về chính sách tiền tệ bởi do thường đánh giá thấp về số liệu điều chỉnh.
- D) đưa ra một chỉ dẫn tốt về chính sách tiền tệ, mặc dù thường đánh giá thấp về số liệu điều chỉnh.

Trả lời: B

5) Theo báo cáo của FED, dữ liệu cung tiền ban đầu nói chung

- A) không phải là một chỉ dẫn đáng tin cậy để đánh giá hành vi ngắn hạn của cung tiền.
- B) không phải là một chỉ dẫn đáng tin cậy để đánh giá hành vi dài hạn của cung tiền.
- C) là một chỉ dẫn đáng tin cậy để đánh giá hành vi ngắn hạn của cung tiền.
- D) thường đánh giá thấp số liệu thống kê được điều chỉnh.

Trả lời: A

6) Theo báo cáo của FED, dữ liệu cung tiền ban đầu không phải là một chỉ dẫn đáng tin cậy để đánh giá sự biến động ngắn hạn của cung tiền chẳng hạn như theo kỳ hạn _____, nhưng là chỉ dẫn đáng tin cậy trong dài hạn chẳng hạn như theo kỳ hạn _____.

- A) tháng; năm
- B) ngày; tháng
- C) năm; thập niên
- D) thập niên; thế kỷ

Trả lời: A

Chương 4: Lãi suất

4.1. Cách tính lãi suất

1) Khái niệm _____ được dựa trên nhận thức phổ biến rằng, một đồng USD được trả cho bạn trong tương lai sẽ có giá trị ít hơn một đồng USD được trả cho bạn trong hiện tại.

- A) giá trị hiện tại
- B) giá trị tương lai
- C) lãi suất
- D) giảm phát

Trả lời: A

2) Giá trị hiện tại của một khoản thanh toán dự kiến trong tương lai sẽ làm _____ do sự gia tăng lãi suất.

- A) giảm
- B) tăng
- C) không đổi
- D) không bị ảnh hưởng

Trả lời: A

3) Khoản thanh toán dự kiến trong tương lai kéo dài sẽ làm _____ giá trị hiện tại của khoản thanh toán này.

- A) giảm
- B) tăng
- C) không ảnh hưởng đến
- D) không liên quan đến

Trả lời: A

4) Cho lãi suất là 6%, giá trị tương lai trong năm 1 là 100 USD thì giá trị hiện tại xấp xỉ bằng bao nhiêu?

- A) 106 USD
- B) 100 USD
- C) 94 USD
- D) 92 USD

Trả lời: C

5) Một chứng khoán được thanh toán trong năm 1 là 55 USD và trong năm 3 là 133 USD, nếu giá trị hiện tại của chứng khoán này là 150 USD thì lãi suất sẽ bằng

- A) 5%.
- B) 10%.
- C) 12.5%.
- D) 15%.

Trả lời: B

6) Một người trúng xổ số 20 triệu USD và nhận được 1 triệu USD mỗi năm trong vòng 20 năm, điều này được gọi tên là gì?

- A) giá trị danh nghĩa.
- B) mệnh giá.
- C) giảm phát.
- D) chiết khấu tương lai.

Trả lời: D

7) Một công cụ của thị trường tín dụng cung cấp cho người đi vay một khoản tiền mà khoản tiền này phải được hoàn trả vào ngày đáo hạn cùng với một khoản tiền lãi, công cụ này gọi là

- A) khoản vay đơn.
- B) khoản vay thanh toán cố định.
- C) trái phiếu coupon.

D) trái phiếu chiết khấu.

Trả lời: A

8) Một công cụ của thị trường tín dụng đòi hỏi người đi vay định kỳ phải thực hiện thanh toán một số tiền giống nhau cho đến ngày đáo hạn, công cụ này được gọi là

A) khoản vay đơn.

B) khoản vay thanh toán cố định.

C) trái phiếu coupon.

D) trái phiếu chiết khấu.

Trả lời: B

9) Phát biểu nào sau đây là đúng với một khoản vay thanh toán cố định?

A) Người vay trả lại cả gốc và lãi vào ngày đáo hạn.

B) Các khoản vay và hợp đồng thế chấp được áp dụng thường xuyên theo hình thức khoản vay thanh toán cố định.

C) Người đi vay phải trả lãi vay định kỳ và trả vốn gốc vào ngày đáo hạn.

D) Khoản vay thương mại cho doanh nghiệp thường thuộc khoản vay thanh toán cố định.

Trả lời: B

10) Một khoản vay hoàn toàn trả theo nợ gốc giảm dần có tên gọi khác là

A) một khoản vay đơn.

B) một khoản vay thanh toán cố định.

C) một khoản vay thương mại.

D) một khoản vay không bảo đảm.

Trả lời: B

11) Một công cụ của thị trường tín dụng được sử dụng để thanh toán tiền lãi cố định mỗi năm và đến ngày đáo hạn thanh toán mệnh giá cho người chủ sở hữu, công cụ này được gọi là

A) khoản vay đơn.

B) khoản vay thanh toán cố định.

C) trái phiếu coupon.

D) trái phiếu chiết khấu.

Trả lời: C

12) Một _____ trả chủ sở hữu một khoản thanh toán tiền lãi cố định hàng năm cho đến ngày đáo hạn, khi đó giá trị _____ được hoàn trả.

A) trái phiếu coupon; chiết khấu

B) trái phiếu chiết khấu; chiết khấu

C) trái phiếu coupon; mệnh giá

D) trái phiếu chiết khấu; mệnh giá

Trả lời: C

13) _____ là số tiền cuối cùng sẽ được trả cho người nắm giữ trái phiếu coupon.

A) Giá trị chiết khấu

B) Giá trị coupon

C) Giá trị mệnh giá

D) Giá trị hiện tại

Trả lời: C

14) Khi nói về một trái phiếu coupon, giá trị danh nghĩa và _____ có nghĩa tương đương nhau.

A) mệnh giá

B) tiền lãi coupon

C) giá trị giảm dần

D) giá trị chiết khấu

Trả lời: A

15) Số tiền thanh toán lãi coupon mỗi năm bằng đồng USD thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm theo mệnh giá của trái phiếu được gọi là _____ của trái phiếu.

- A) lãi suất coupon.
- B) lãi suất đáo hạn.
- C) tỷ lệ giá trị danh nghĩa.
- D) Lãi suất thanh toán khoản vay.

Trả lời: A

16) Nếu một trái phiếu coupon có mệnh giá 5000 USD với lãi suất coupon 13%, khi đó khoản thanh toán lãi coupon mỗi năm là

- A) 650 USD.
- B) 1300 USD.
- C) 130 USD.
- D) 13 USD.

Trả lời: A

17) Một trái phiếu coupon có giá mệnh giá 8000 USD với một khoản thanh toán lãi coupon là 400 USD mỗi năm sẽ có lãi suất coupon là

- A) 5%.
- B) 8%.
- C) 10%.
- D) 40%.

Trả lời: A

18) Công cụ nào sau đây là ví dụ của trái phiếu coupon, ngoại trừ

- A) trái phiếu công ty.
- B) tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.
- C) trái phiếu kho bạc trung hạn Hoa Kỳ.
- D) trái phiếu kho bạc dài hạn Hoa Kỳ.

Trả lời: B

19) Một trái phiếu được mua với mức giá thấp hơn mệnh giá của nó và mệnh giá được hoàn trả vào ngày đáo hạn được gọi là một

- A) khoản vay đơn.
- B) khoản vay thanh toán cố định.
- C) trái phiếu coupon.
- D) trái phiếu chiết khấu.

Trả lời: D

20) Một _____ được mua với mức giá thấp hơn mệnh giá của nó, và _____ được hoàn trả vào ngày đáo hạn.

- A) trái phiếu coupon; chiết khấu
- B) trái phiếu chiết khấu; chiết khấu
- C) trái phiếu coupon; mệnh giá
- D) trái phiếu chiết khấu; mệnh giá

Trả lời: D

21) Một trái phiếu chiết khấu

- A) trả cho trái chủ một số tiền cố định mỗi kỳ và trả mệnh giá khi đáo hạn.
- B) trả cho trái chủ theo mệnh giá khi đáo hạn.
- C) trả tất cả tiền lãi và mệnh giá khi đáo hạn.
- D) trả mệnh giá khi đáo hạn cộng với khoản lợi vốn.

Trả lời: B

22) Các ví dụ về trái phiếu chiết khấu bao gồm

- A) tín phiếu kho bạc Hoa Kỳ.

- B) trái phiếu công ty.
- C) trái phiếu kho bạc trung hạn Hoa Kỳ.
- D) trái phiếu đô thị.

Trả lời: A

23) Phát biểu nào sau đây là đúng đối với trái phiếu chiết khấu?

- A) Một trái phiếu chiết khấu được mua bằng mệnh giá.
- B) Người mua được nhận mệnh giá của trái phiếu vào ngày đáo hạn.
- C) Trái phiếu kho bạc dài hạn và trung hạn Hoa Kỳ là các trường hợp của trái phiếu chiết khấu.
- D) Người mua được nhận mệnh giá khi đến hạn cộng với khoản lợi vốn.

Trả lời: B

24) Lãi suất được tính bằng hiện giá của các khoản thanh toán nhận được từ một công cụ nợ so với giá trị của nó ngay hôm nay được gọi là

- A) lãi suất đơn.
- B) lợi suất hiện hành.
- C) lợi suất đáo hạn.
- D) lãi suất thực.

Trả lời: C

25) Các nhà kinh tế xem xét _____ là thước đo chính xác nhất của lãi suất.

- A) lãi suất đơn
- B) lợi suất hiện tại
- C) lợi suất đáo hạn
- D) lãi suất thực

Trả lời: C

26) Đối với khoản vay đơn, lãi suất đơn _____ lợi suất đáo hạn.

- A) lớn hơn
- B) ít hơn
- C) bằng
- D) không thể so sánh với

Trả lời: C

27) Nếu số tiền phải thanh toán trong năm 2 là 2420 USD cho một khoản vay đơn với lãi suất 10%, khoản tiền vay sẽ là

- A) 1000 USD.
- B) 1210 USD.
- C) 2000 USD.
- D) 2200 USD.

Trả lời: C

28) Đối với khoản vay đơn có thời hạn 3 năm là 10000 USD với lãi suất là 10%, số tiền phải thanh toán là

- A) 10030 USD.
- B) 10300 USD.
- C) 13000 USD.
- D) 13310 USD.

Trả lời: D

29) Nếu 22050 USD là số tiền phải thanh toán trong năm 2 cho một khoản vay đơn với trị giá 20000 USD được thực hiện ngay hôm nay, lãi suất đối với khoản vay này là bao nhiêu?

- A) 5 %.
- B) 10 %.
- C) 22 %.
- D) 25 %.

Trả lời: A

30) Nếu một chứng khoán phải trả 110 USD vào năm 1 và 121 USD vào năm 2, lợi suất đáo hạn của nó là bao nhiêu nếu chứng khoán đó được bán với giá 200 USD?

- A) 9%
- B) 10%
- C) 11%
- D) 12%

Trả lời: B

31) Hiện giá của một khoản vay thanh toán cố định được tính bằng số _____ giá trị hiện tại của tất cả dòng tiền thanh toán.

- A) tổng
- B) chênh lệch
- C) nhân
- D) cơ số logarit

Trả lời: A

32) Phát biểu nào sau đây là đúng với trái phiếu coupon?

- A) Khi trái phiếu coupon có giá bằng mệnh giá, lợi suất đáo hạn bằng lãi suất coupon.
- B) Giá của một trái phiếu coupon và lợi suất đáo hạn có mối quan hệ đồng biến với nhau.
- C) Lợi suất đáo hạn cao hơn lãi suất coupon khi giá trái phiếu bán cao hơn mệnh giá.
- D) Lợi suất đáo hạn thấp hơn lãi suất coupon khi giá trái phiếu bán thấp hơn mệnh giá.

Trả lời: A

33) Giá của một trái phiếu coupon và lợi suất đáo hạn có mối quan hệ _____ với nhau; tức là, lợi suất đáo hạn _____, giá của trái phiếu _____.

- A) đồng biến; tăng; tăng
- B) nghịch biến; giảm; giảm
- C) đồng biến; tăng; giảm
- D) nghịch biến; tăng; giảm

Trả lời: D

34) Lợi suất đáo hạn _____ so với lãi suất _____ khi giá trái phiếu là _____ mệnh giá của nó.

- A) cao hơn; coupon; cao hơn
- B) cao hơn; coupon; thấp hơn
- C) cao hơn; vĩnh viễn; cao hơn
- D) thấp hơn; vĩnh viễn; thấp hơn

Trả lời: B

35) Một trái phiếu coupon có mệnh giá 10000 USD với lãi suất 8% mà được bán với giá 10000 USD thì lợi suất đáo hạn bằng

- A) 8%.
- B) 10%.
- C) 12%.
- D) 14%.

Trả lời: A

36) Phát biểu nào sau đây cho biết lợi suất đáo hạn cao nhất của chứng khoán có mệnh giá 1000 USD?

- A) 5% khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- B) 10% khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- C) 12% khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- D) 12% khi bán trái phiếu coupon với giá 1100 USD

Trả lời: C

37) Phát biểu nào sau đây cho biết lợi suất đáo hạn cao nhất của chứng khoán có mệnh giá 5000 USD?

- A) 6% khi bán trái phiếu coupon với giá 5000 USD
- B) 6% khi bán trái phiếu coupon với giá 5500 USD
- C) 10% khi bán trái phiếu coupon với giá 5000 USD
- D) 12% khi bán trái phiếu coupon với giá 4500 USD

Trả lời: D

38) Phát biểu nào sau đây cho biết lợi suất đáo hạn cao nhất của chứng khoán có mệnh giá 1000 USD?

- A) 5% khi bán trái phiếu coupon với giá 600 USD
- B) 5% khi bán trái phiếu coupon với giá 800 USD
- C) 5% khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- D) 5% khi bán trái phiếu coupon với giá 1200 USD

Trả lời: A

39) Phát biểu nào sau đây cho biết lợi suất đáo hạn thấp nhất của chứng khoán có mệnh giá 1000 USD?

- A) 5 % khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- B) 10 % khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- C) 15 % khi bán trái phiếu coupon với giá 1000 USD
- D) 15 % khi bán trái phiếu coupon với giá 900 USD

Trả lời: A

40) Phát biểu nào sau đây là tốt nhất để mua trái phiếu?

- A) Trái phiếu có mệnh giá 10000 USD với lãi suất coupon 10% và được bán với giá 9000 USD
- B) Trái phiếu có mệnh giá 10000 USD với lãi suất coupon 7% và được bán với giá 10000 USD
- C) Trái phiếu có mệnh giá 10000 USD với lãi suất coupon 9% và được bán với giá 10000 USD
- D) Trái phiếu có mệnh giá 10000 USD với lãi suất coupon 10% và được bán với giá 10000 USD

Trả lời: A

41) Một trái phiếu coupon không có ngày đáo hạn và không trả nợ gốc được gọi là

- A) trái phiếu vĩnh viễn.
- B) trái phiếu của thành viên sáng lập.
- C) tín phiếu kho bạc.
- D) trái phiếu kho bạc trung hạn.

Trả lời: A

42) Giá của một trái phiếu consol bằng lãi coupon

- A) nhân với lãi suất.
- B) cộng với lãi suất.
- C) trừ đi lãi suất.
- D) chia cho lãi suất.

Answer: D

43) Lãi suất của trái phiếu consol bằng

- A) giá nhân với lãi coupon.
- B) giá chia cho lãi coupon.
- C) giá cộng với lãi coupon.
- D) lãi coupon chia cho giá.

Trả lời: D

44) Một trái phiếu consol được thanh toán lãi 20 USD mỗi năm khi lãi suất 5% thì có giá

- A) 100 USD.
- B) 200 USD.
- C) 400 USD.

D) 800 USD.

Trả lời: C

45) Nếu một trái phiếu vĩnh viễn có giá 500 USD và một khoản thanh toán tiền lãi mỗi năm là 25 USD thì lãi suất bằng

A) 2,5 phần trăm.

B) 5 phần trăm.

C) 7,5 phần trăm.

D) 10 phần trăm.

Trả lời: B

46) Lợi suất đáo hạn của một trái phiếu vĩnh viễn xấp xỉ bằng lợi suất đáo hạn của một trái phiếu coupon dài hạn. Nó được gọi là _____ khi xấp xỉ bằng lợi suất của một trái phiếu coupon.

A) lợi suất hiện tại

B) lợi suất chiết khấu

C) lợi suất tương lai

D) lợi suất cao

Trả lời: A

47) Lợi suất đáo hạn của một trái phiếu chiết khấu có kỳ hạn một năm bằng sự tăng giá trong năm, chia cho

A) giá mua.

B) mệnh giá.

C) lãi suất.

D) lãi suất coupon.

Trả lời: A

48) Nếu một trái phiếu có mệnh giá 10000 USD có thời gian đáo hạn một năm được bán với giá 5000 USD, khi đó lợi suất đáo hạn bằng

A) 5 phần trăm.

B) 10 phần trăm.

C) 50 phần trăm.

D) 100 phần trăm.

Trả lời: D

49) Nếu một trái phiếu chiết khấu có mệnh giá 5000 USD có thời gian đáo hạn một năm được bán với giá 5000 USD, khi đó lợi suất đáo hạn bằng

A) 0 phần trăm.

B) 5 phần trăm.

C) 10 phần trăm.

D) 20 phần trăm.

Trả lời: A

50) Một trái phiếu chiết khấu được bán với giá 15000 USD, có mệnh giá 20000 USD và thời gian đáo hạn một năm thì lợi suất đáo hạn bằng

A) 3 phần trăm.

B) 20 phần trăm.

C) 25 phần trăm.

D) 33,3 phần trăm.

Trả lời: D

51) Lợi suất đáo hạn của một trái phiếu chiết khấu _____ với giá trái phiếu hiện hành.

A) có mối liên hệ nghịch biến

B) có mối liên hệ đồng biến

C) không có mối liên hệ

D) có mối liên hệ trực tiếp

Trả lời: A

52) Tại Nhật Bản vào năm 1998 và tại Hoa Kỳ vào năm 2008, lãi suất ở trạng thái âm trong ngắn hạn do nhà đầu tư cảm thấy rằng việc nắm giữ tín phiếu có kỳ hạn sáu tháng tỏ ra thuận tiện làm phương tiện cất trữ giá trị vì

- A) tỷ lệ lạm phát cao.
- B) các tín phiếu này được bán với giá chiết khấu từ mệnh giá.
- C) các tín phiếu này được ghi mệnh giá nhỏ và có thể cất trữ dưới dạng điện tử.
- D) các tín phiếu này được ghi mệnh giá lớn và có thể cất trữ dưới dạng điện tử.

Trả lời: D

4.2. Phân biệt giữa lãi suất và lợi suất

1) _____ được định nghĩa là các khoản thanh toán cho chủ sở hữu cộng với sự thay đổi giá trị chứng khoán trên giá mua chứng khoán đó.

- A) Lợi suất đáo hạn
- B) Lợi suất hiện hành
- C) Lợi suất
- D) Tỷ lệ lợi tức

Trả lời: C

2) Phát biểu nào sau đây phân biệt giữa lãi suất và lợi suất là chính xác?

- A) Lợi suất của một trái phiếu không nhất thiết sẽ bằng lãi suất của trái phiếu đó.
- B) Lợi suất thể hiện sự khác biệt giữa lợi suất hiện hành và lợi vốn.
- C) Lợi suất sẽ cao hơn lãi suất khi giá trái phiếu rơi nằm giữa thời điểm t và $t+1$.
- D) Lợi suất có thể được thể hiện bằng tổng của lợi suất chiết khấu và lợi vốn.

Trả lời: A

3) Tổng của lợi suất hiện hành và lợi vốn được gọi là

- A) Lợi suất.
- B) Lợi suất chiết khấu.
- C) Lợi suất vĩnh viễn.
- D) Mệnh giá.

Trả lời: A

4) Một trái phiếu coupon có lãi suất 5%, ban đầu được bán với giá 1000 USD và trong năm tới được bán với giá 1200 USD thì lợi suất của trái phiếu này là bao nhiêu?

- A) 5 phần trăm
- B) 10 phần trăm
- C) -5 phần trăm
- D) 25 phần trăm

Trả lời: D

5) Một trái phiếu coupon có lãi suất 5%, ban đầu được bán với giá 1000 USD và trong năm tới được bán với giá 900 USD thì lợi suất của trái phiếu này là bao nhiêu?

- A) 5 phần trăm
- B) 10 phần trăm
- C) -5 phần trăm
- D) -10 phần trăm

Trả lời: C

6) Một trái phiếu coupon có lãi suất 5%, ban đầu được bán với giá 1000 USD và trong năm tới được bán với giá 950 USD thì lợi suất của trái phiếu này là bao nhiêu?

- A) -10 phần trăm
- B) -5 phần trăm
- C) 0 phần trăm
- D) 5 phần trăm

Trả lời: C

7) Giả sử bạn đang nắm giữ một trái phiếu coupon có lãi suất 5%, thời gian đáo hạn là một năm với lợi suất đáo hạn là 15%. Nếu lãi suất trên trái phiếu một năm tăng từ 15% đến 20% trong năm, lợi suất mỗi năm của trái phiếu bạn đang nắm giữ là bao nhiêu?

- A) 5 phần trăm
- B) 10 phần trăm
- C) 15 phần trăm
- D) 20 phần trăm

Trả lời: C

8) Nếu lãi suất của tất cả trái phiếu tăng từ 5 đến 6 % trong năm, khi đó bạn muốn nắm giữ loại trái phiếu nào?

- A) Trái phiếu có thời gian đáo hạn 1 năm
- B) Trái phiếu có thời gian đáo hạn 5 năm
- C) Trái phiếu có thời gian đáo hạn 10 năm
- D) Trái phiếu có thời gian đáo hạn 20 năm

Trả lời: A

9) Sự sụt giảm đồng đều của tất cả lãi suất trái phiếu làm

- A) giá của trái phiếu có kỳ hạn 5 năm tăng nhiều hơn so với giá của trái phiếu có kỳ hạn 10 năm.
- B) giá của trái phiếu có kỳ hạn 10 năm tăng nhiều hơn so với giá của trái phiếu có kỳ hạn 5 năm.
- C) giá của trái phiếu có kỳ hạn 5 năm giảm nhiều hơn so với giá của trái phiếu có kỳ hạn 10 năm.
- D) giá của trái phiếu có kỳ hạn 10 năm giảm nhiều hơn so với giá của trái phiếu có kỳ hạn 5 năm.

Trả lời: B

10) Sự sụt giảm đồng đều của tất cả lãi suất trái phiếu

- A) làm tất cả trái phiếu có kỳ hạn khác nhau tăng lợi suất với một tỷ lệ như nhau.
- B) làm tất cả trái phiếu có kỳ hạn khác nhau giảm lợi suất với một tỷ lệ như nhau.
- C) không ảnh hưởng đến lợi suất của trái phiếu.
- D) làm lợi suất của trái phiếu dài hạn giảm nhiều hơn so với lợi suất của trái phiếu ngắn hạn.

Trả lời: D

11) Phát biểu nào sau đây về trái phiếu thực sự chính xác?

- A) Trái phiếu có lợi suất bằng lợi suất đáo hạn là loại trái phiếu duy nhất có thời gian đáo hạn bằng với thời gian nắm giữ nó.
- B) Sự gia tăng lãi suất có mối liên hệ với sự sụt giảm giá trái phiếu, dẫn đến sự sụt giảm lợi vốn của trái phiếu có thời gian đáo hạn dài hơn thời gian nắm giữ.
- C) Thời gian đáo hạn của trái phiếu càng dài, khoảng cách thay đổi giá trái phiếu và lãi suất càng nhỏ.
- D) Giá cả và lợi suất của trái phiếu ngắn hạn biến động nhiều hơn so với trái phiếu dài hạn.

Trả lời: A

12) Phát biểu nào sau đây về tất cả trái phiếu thực sự chính xác?

- A) Thời gian đáo hạn của trái phiếu càng dài, lợi suất của trái phiếu càng tăng do sự gia tăng của lãi suất.
- B) Mặc dù lãi suất ban đầu của trái phiếu ở mức cao đáng kể, nhưng lợi suất có thể giảm nếu lãi suất tăng.
- C) Giá và lợi suất của trái phiếu ngắn hạn biến động nhiều hơn so với trái phiếu dài hạn.
- D) Sự sụt giảm lãi suất dẫn đến sự sụt giảm lợi vốn của trái phiếu có thời gian đáo hạn dài hơn thời gian nắm giữ.

Trả lời: B

13) Rủi ro về lợi suất của một tài sản dẫn đến sự thay đổi của lãi suất được gọi là

- A) rủi ro về tỷ giá hối đoái.
- B) rủi ro về giá.
- C) rủi ro về tài sản.
- D) rủi ro về lãi suất.

Trả lời: D

14) Rủi ro của lãi suất là rủi ro về lợi suất của một tài sản do

- A) sự thay đổi của lãi suất.
- B) sự thay đổi của lãi suất coupon.
- C) vấn đề vỡ nợ của người đi vay.
- D) sự thay đổi về thời gian đáo hạn của tài sản.

Trả lời: A

15) Giá và lợi suất của trái phiếu _____ biến động nhiều hơn so với trái phiếu _____, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

- A) dài hạn; dài hạn
- B) dài hạn; ngắn hạn
- C) ngắn hạn; dài hạn
- D) ngắn hạn; ngắn hạn

Trả lời: B

16) Bất kỳ trái phiếu có thời gian đáo hạn bằng với thời gian nắm giữ thì _____. A) không có rủi ro về lãi suất

- B) có nhiều rủi ro về lãi suất
- C) có rủi ro về lợi suất
- D) có rủi ro về lợi suất đáo hạn

Trả lời: A

4.3. Phân biệt lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực

1) Lãi suất _____ được điều chỉnh theo sự thay đổi mức giá kỳ vọng.

- A) thực dự kiến
- B) thực áp dụng
- C) danh nghĩa áp dụng
- D) danh nghĩa dự kiến

Trả lời: A

2) Lãi suất _____ phản ánh đúng và chính xác hơn chi phí vay mượn.

- A) danh nghĩa
- B) thực
- C) chiết khấu
- D) thị trường

Trả lời: B

3) Lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là

- A) lãi suất thực.
- B) một biện pháp đo lường công cụ ưu đãi về đi vay và cho vay ít chính xác hơn lãi suất danh nghĩa.
- C) một chỉ số đo lường sự thắt chặt các điều kiện của thị trường tín dụng ít chính xác hơn lãi suất danh nghĩa.
- D) lãi suất chiết khấu.

Trả lời: A

4) Khi lãi suất _____ thấp, sẽ khuyến khích việc _____ và không khuyến khích việc _____.

- A) danh nghĩa; cho vay; đi vay
- B) thực; cho vay; đi vay

- C) thực; đi vay; cho vay
- D) thị trường; cho vay; đi vay

Trả lời: C

5) Lãi suất được dùng để mô tả cách thức tốt nhất mà người cho vay vận dụng theo điều kiện thực tế được gọi là

- A) lãi suất thực áp dụng.
- B) lãi suất thực dự kiến.
- C) lãi suất danh nghĩa áp dụng.
- D) lãi suất danh nghĩa dự kiến.

Trả lời: A

6) _____ cho rằng lãi suất danh nghĩa bằng lãi suất thực tế cộng với tỷ lệ lạm phát kỳ vọng.

- A) Phương trình của Fisher
- B) Phương trình của Keynes
- C) Phương trình theo trường phái tiền tệ
- D) Phương trình của Marshall

Trả lời: A

7) Nếu lãi suất danh nghĩa là 2 phần trăm, và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là -10 phần trăm, lãi suất thực sẽ bằng

- A) 2 phần trăm.
- B) 8 phần trăm.
- C) 10 phần trăm.
- D) 12 phần trăm.

Trả lời: D

8) Trong các tình huống sau đây, theo bạn tình huống nào là cho vay tốt nhất?

- A) Mức lãi suất là 9 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 7 phần trăm.
- B) Mức lãi suất là 4 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 1 phần trăm.
- C) Mức lãi suất là 13 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 15 phần trăm.
- D) Mức lãi suất là 25 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 50 phần trăm.

Trả lời: B

9) Trong các tình huống sau đây, theo bạn tình huống nào là đi vay tốt nhất?

- A) Mức lãi suất là 9 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 7 phần trăm.
- B) Mức lãi suất là 4 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 1 phần trăm.
- C) Mức lãi suất là 13 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 15 phần trăm.
- D) Mức lãi suất là 25 phần trăm và tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là 50 phần trăm.

Trả lời: D

10) Nếu bạn kỳ vọng tỷ lệ lạm phát là 15 phần trăm trong năm tới và một trái phiếu với kỳ hạn 1 năm có lợi suất đáo hạn là 7 phần trăm, khi đó lãi suất thực của trái phiếu này là

- A) 7 phần trăm.
- B) 22 phần trăm.
- C) -15 phần trăm.
- D) -8 phần trăm.

Trả lời: D

11) Nếu bạn kỳ vọng tỷ lệ lạm phát là 12% trong năm tới và một trái phiếu với kỳ hạn 1 năm có lợi suất đáo hạn là 7%, khi đó lãi suất thực của trái phiếu này là

- A) -5 phần trăm.
- B) -2 phần trăm.
- C) 2 phần trăm.
- D) 12 phần trăm.

Trả lời: A

12) Nếu bạn kỳ vọng tỷ lệ lạm phát là 4% trong năm tới và một trái phiếu với kỳ hạn 1 năm có lợi suất đáo hạn là 7%, khi đó lãi suất thực của trái phiếu này là

- A) -3 phần trăm.
- B) -2 phần trăm.
- C) 3 phần trăm.
- D) 7 phần trăm.

Trả lời: C

13) Lãi suất của trái phiếu chống trượt giá của Kho bạc Mỹ là một thước đo trực tiếp áp dụng

- A) lãi suất thực.
- B) lãi suất danh nghĩa.
- C) tỷ lệ lạm phát.
- D) tỷ lệ giảm phát.

Trả lời: A

14) Giả định rằng thời gian đáo hạn và lãi suất coupon là như nhau, sự khác biệt giữa lợi suất đáo hạn của trái phiếu chống trượt giá của Kho bạc Mỹ và lợi suất đáo hạn của trái phiếu Kho bạc chưa niêm yết được xem là

- A) lãi suất danh nghĩa.
- B) lãi suất thực.
- C) tỷ giá hối đoái danh nghĩa.
- D) tỷ lệ lạm phát kỳ vọng.

Trả lời: D

15) Giả định rằng thời gian đáo hạn và lãi suất coupon là như nhau, khi lãi suất của trái phiếu chống trượt giá của Kho bạc Mỹ là 3 phần trăm và lợi suất của trái phiếu Kho bạc chưa niêm yết là 8 phần trăm, thì tỷ lệ lạm phát kỳ vọng là

- A) 3 phần trăm.
- B) 5 phần trăm.
- C) 8 phần trăm.
- D) 11 phần trăm.

Trả lời: B

4.4. Phụ lục web: Đo lường rủi ro lãi suất về độ dài

1) Độ dài là

- A) một kỳ hạn đáo hạn của tài sản.
- B) thời gian cho đến kỳ trả lãi của trái phiếu coupon tiếp theo.
- C) thời gian trung bình của dòng tiền thanh toán một khoản nợ.
- D) thời gian giữa các khoản thanh toán lãi của trái phiếu coupon.

Trả lời: C

2) So sánh một trái phiếu chiết khấu và trái phiếu coupon có cùng kỳ hạn,

- A) trái phiếu coupon có thời gian đáo hạn hiệu quả hơn.
- B) trái phiếu chiết khấu có thời gian đáo hạn hiệu quả hơn.
- C) thời gian đáo hạn không thể tính được cho một trái phiếu coupon.
- D) thời gian đáo hạn không thể tính được cho một trái phiếu chiết khấu.

Trả lời: B

3) Độ dài của trái phiếu coupon tăng thì

- A) thời gian đáo hạn của trái phiếu càng dài.
- B) khi lãi suất tăng.
- C) lãi suất coupon của trái phiếu càng cao.
- D) giá của trái phiếu càng cao.

Trả lời: A

4) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi lãi suất _____, độ dài của trái phiếu coupon _____.

- A) tăng; giảm
- B) tăng; tăng
- C) giảm; giảm
- D) giảm; không đổi

Trả lời: A

5) Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lãi suất coupon của một trái phiếu _____, độ dài của trái phiếu sẽ _____.

- A) cao hơn; dài hơn
- B) cao hơn; ngắn hơn
- C) thấp hơn; ngắn hơn
- D) lớn hơn; dài hơn

Trả lời: B

6) Nếu một tổ chức tài chính đang nắm giữ một danh mục đầu tư có 50% trái phiếu với kỳ hạn 5 năm và 50% trái phiếu với kỳ hạn 7 năm, thì độ dài của danh mục đầu tư là bao nhiêu?

- A) 12 năm
- B) 7 năm
- C) 6 năm
- D) 5 năm

Trả lời: C

7) Rủi ro về lãi suất của một tài sản _____ thì độ dài của tài sản đó _____.

- A) tăng; giảm
- B) giảm; giảm
- C) giảm; tăng
- D) không đổi; tăng

Trả lời: B